

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH : TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

Sinh viên : Lưu Thị Phương Châm

Giảng viên hướng dẫn : Ths. Nguyễn Thị Tình

HẢI PHÒNG – 2019

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH
TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP
KỸ THUẬT NHIỆT LẠNH**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG**

Sinh viên : Lưu Thị Phương Châm

Giảng viên hướng dẫn : Ths. Nguyễn Thị Tình

HẢI PHÒNG – 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Lưu Thị Phương Châu

Mã SV: 1312404004

Lớp: QT1701T

Ngành: Tài chính - Ngân hàng

Tên đề tài: **Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại
Công ty cổ phần công nghiệp kỹ thuật nhiệt lạnh**

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	2
1.1. Tổng qua về tài chính doanh nghiệp.....	2
1.1.1. Khái niệm về tài chính doanh nghiệp	2
1.1.2. Bản chất tài chính doanh nghiệp.....	2
1.1.3. Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp	2
1.1.4. Các chức năng của tài chính doanh nghiệp	4
1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp	5
1.2.1. Khái niệm về quản trị tài chính doanh nghiệp.....	5
1.2.2. Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp.....	6
1.2.3. Các nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp	7
1.3. Phân tích tài chính doanh nghiệp.....	7
1.3.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp	7
1.3.2. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp	8
1.4. Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp	9
1.4.1. Hệ thống Báo cáo tài chính	9
1.4.2. Phương pháp phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp	10
1.5. Nội dung phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp	14
1.5.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp	14
1.5.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp	19
1.5.3. Phân tích phương trình Dupont.....	24
CHƯƠNG 2 PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT LẠNH	27
2.1. Khái quát chung về Công ty cổ phần công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh	27
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty cổ phần công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh	27
2.1.2 Cơ cấu tổ chức bộ máy công ty.....	28
2.1.3. Những thuận lợi và khó khăn của doanh nghiệp	29
2.1.4. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh	31
2.2. Phân tích tình hình tài chính của công ty cổ phần công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh.....	31
2.2.1 Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn của Công ty	32
2.2.2. Phân tích và đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.....	42
2.2.3 Phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Công ty	43
2.2.4. Phân tích các chỉ số về khả năng sinh lời.....	49
2.2.5 Phân tích phương trình Dupont.....	51

CHƯƠNG 3 MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KỸ THUẬT NHIỆT LẠNH	54
3.1. Đánh giá chung tình hình tài chính tại Công ty cổ phần công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh	54
3.1.1. Ưu điểm	54
3.1.2. Nhược điểm	54
3.1.3 nguyên nhân dẫn đến tình hình tài chính như vậy	55
3.2. Phương hướng nâng cao hiệu quả tài chính tại công ty cổ phần công nghiệp nhiệt lạnh	55
3.2.1. Tiếp tục phát triển cơ sở hạ tầng, đầu tư máy móc mới, thiết bị hiện đại	55
3.2.2. Tăng cường năng lực tài chính cho Công ty	55
3.3. Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh	56
3.3.1. Biện pháp 1: Sử dụng hợp lý chi phí quản lý doanh nghiệp	57
3.3.2. Biện pháp 2: sửa chữa nâng cấp kho	59
KẾT LUẬN	62
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	63

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

Sơ đồ 2.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty.....	28
Bảng 2.1. Cơ cấu sử dụng tài sản	33
Bảng 2.2. Cơ cấu sử dụng nguồn vốn.....	36
Bảng 2.3. Cơ cấu thành phần tài sản – nguồn vốn.....	38
Bảng 2.4. Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh.....	42
BẢNG 2.5 : Khả năng thanh toán.....	45
BẢNG 2.6 : Hệ số tài trợ.....	46
Bảng 2.7: tốc độ luân chuyển vốn lưu động	47
BẢNG 2.8: Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu	48
Bảng 2.9: Hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn.....	48
Bảng 2.10 : Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính.....	49
Bảng 2.11. Phân tích các tỷ suất sinh lời	50
Bảng 3.1. Bảng báo cáo tổng hợp chi phí bán hàng.....	57
Bảng 3.2. Bảng so sánh kết quả trước và sau khi thực hiện biện pháp	59

PHỤ LỤC NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

DTT: Doanh thu thuần

TSCĐ: Tài sản cố định

TSLĐ: Tài sản lưu động

TCDH: Tài chính dài hạn

TCNH: Tài chính ngắn hạn

LNST: Lợi nhuận sau thuế

TNDN: Thu nhập doanh nghiệp

HĐKD: Hoạt động kinh doanh

CSH: Chủ sở hữu

QLDN: Quản lý doanh nghiệp

DV: Dịch vụ

CBCNV: Cán bộ công nhân viên

LỜI MỞ ĐẦU

Ngày nay, quản trị tài chính đối với các doanh nghiệp rất quan trọng. Bởi vì, muốn doanh nghiệp của mình tồn tại và phát triển doanh nghiệp cần kinh doanh có lãi. Muốn đạt được hiệu quả cao nhất trong sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp cần phải xác định phương hướng và mục tiêu sử dụng các điều kiện sẵn có về các nguồn nhân tài, vật lực và doanh nghiệp cần nắm bắt được các nhân tố ảnh hưởng. mức độ và xu hướng tác động của từng nhân tố đến kết quả kinh doanh, điều này chỉ thực hiện được khi tổ chức dựa trên cơ sở của một quá trình phân tích kinh doanh. Vì vậy, tài chính doanh nghiệp giữ một vai trò hết sức quan trọng trong mỗi doanh nghiệp, ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và phương pháp phát triển của Công ty.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác phân tích tài chính doanh nghiệp, qua thời gian thực tập tốt nghiệp tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải, em quyết định chọn đề tài **“Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh”**. Nội dung của đề tài tập trung nghiên cứu các báo cáo tài chính qua các năm: 2015, 2016, 2017 để thấy được điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi, khó khăn và tìm hiểu nguyên nhân, đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty. Kết cấu của khóa luận gồm 3 phần, cụ thể:

- ***Chương 1: Cơ sở lý luận về tình hình tài chính doanh nghiệp.***
- ***Chương 2: Phân tích tình hình tài chính của Công ty cổ phần công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh***
- ***Chương 3: Biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty cổ phần công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh.***

Với trình độ hiểu biết và thời gian nghiên cứu có hạn nên không tránh khỏi những sai sót trong khóa luận. Em mong muốn nhận được sự góp ý của thầy cô giáo, các cán bộ công nhân viên trong Công ty để tăng cường công tác quản lý tài chính nói chung và Công ty cổ phần công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh nói riêng. Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình của cô giáo Thạc sĩ. Nguyễn Thị Tình, cán bộ công nhân viên Công ty đã tạo điều kiện và giúp đỡ em hoàn thành đề tài này.

CHƯƠNG 1**CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP****1.1. Tổng qua về tài chính doanh nghiệp*****1.1.1. Khái niệm về tài chính doanh nghiệp***

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phát sinh nhiều mối quan hệ kinh tế. Song song với những quan hệ kinh tế thể hiện một cách trực tiếp là các quan hệ kinh tế thông qua tuần hoàn luân chuyển vốn, gắn với việc hình thành và sử dụng vốn tiền tệ. Các quan hệ kinh tế này phụ thuộc phạm trù tài chính và trở thành công cụ quản lý sản xuất kinh doanh ở các doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh gắn liền với việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ ở các doanh nghiệp để phục vụ và giám đốc quá trình sản xuất kinh doanh.

1.1.2. Bản chất tài chính doanh nghiệp

Có thể nói tài chính doanh nghiệp xét về bản chất là các mối quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với sự tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Xét về hình thức, tài chính doanh nghiệp phản ánh sự vận động và chuyên hóa của các nguồn lực tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính doanh nghiệp. Vì vậy, các hoạt động gắn liền với việc phân phối để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc hoạt động tài chính doanh nghiệp.

1.1.3. Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp

Căn cứ vào hoạt động của doanh nghiệp trong một môi trường kinh tế xã hội có thể thấy quan hệ tài chính của doanh nghiệp hết sức phong phú và đa dạng.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp và Nhà nước

Đây là mối quan hệ phát sinh khi doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước như nộp các khoản thuế, lệ phí... vào ngân sách Nhà nước. Hay quan hệ này còn được biểu hiện thông qua việc Nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động, hỗ trợ doanh nghiệp về kỹ thuật, cơ sở vật chất, đào tạo con người...

- Quan hệ giữa doanh nghiệp và thị trường tài chính

Quan hệ này được thể hiện thông qua việc doanh nghiệp tìm kiếm các nguồn tài trợ. Trên thị trường tài chính, doanh nghiệp có thể vay ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn, có thể phát hành cổ phiếu, trái phiếu để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp. Ngược lại, doanh nghiệp phải trả lãi vay và vốn vay, trả lãi cổ phần cho các nhà tài trợ. Doanh nghiệp cũng có thể gửi tiền vào ngân hàng, đầu tư chứng khoán bằng số tiền tạm thời chưa sử dụng.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp và thị trường khác

Trong nền kinh tế, doanh nghiệp có quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp khác trên thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường sức lao động. Đây là thị trường mà tại đó doanh nghiệp tiến hành mua sắm máy móc, thiết bị, nhà xưởng, tìm kiếm lao động... Điều quan trọng là thông qua thị trường, doanh nghiệp có thể xác định nhu cầu hàng hóa, dịch vụ cần thiết cung ứng. Trên cơ sở đó doanh nghiệp hoạch định ngân sách đầu tư, kế hoạch sản xuất, tiếp thị nhằm thỏa mãn nhu cầu thị trường.

- Quan hệ nội bộ doanh nghiệp

Đây là quan hệ giữa các bộ phận sản xuất – kinh doanh, giữa các cổ đông và người quản lý, giữa cổ đông và chủ nợ, giữa quyền sử dụng vốn và quyền sở hữu vốn. Các mối quan hệ này được thể hiện thông qua hàng loạt các chính sách của doanh nghiệp như: chính sách cổ tức (phân phối thu nhập), chính sách đầu tư, chính sách về cơ cấu vốn, chi phí,...

1.1.4. Các chức năng của tài chính doanh nghiệp

Bản chất tài chính quyết định các chức năng tài chính. Chức năng tài chính là những thuộc tính khách quan, là khả năng bên trong của phạm trù tài chính.

- Tổ chức vốn và luân chuyển vốn

Một trong những điều kiện đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động thường xuyên, liên tục là phải có đầy đủ vốn để thỏa mãn các nhu cầu chi tiêu cần thiết cho quá trình sản xuất kinh doanh. Song, do sự vận động của vật tư, hàng hóa và tiền tệ thường không khớp nhau về thời gian nên giữa nhu cầu và khả năng về vốn tiền tệ thường không cân đối nhau. Vì vậy, đảm bảo đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh là vấn đề quan trọng, đòi hỏi phải tổ chức vốn.

Thực hiện tốt chức năng tổ chức của tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tức là dùng một số vốn ít nhằm đạt được hiệu quả cao nhất.

- Phân phối thu nhập bằng tiền

Sau một thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có được thu nhập bằng tiền. Để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được diễn ra liên tục cần thiết phải phân phối số thu nhập này.

Thực chất đó là quá trình hình thành các khoản thu nhập bằng tiền, bù đắp chi phí (chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí sản xuất lưu thông,...) phân phối tích lũy tiền tệ đạt được thông qua sự vận động và sử dụng các quỹ tiền tệ ở doanh nghiệp. Việc thực hiện tốt chức năng này có ý nghĩa quan trọng :

- Đảm bảo bù đắp những hao phí về lao động sống và lao động vật hóa đã tiêu hao trong quá trình sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguồn vốn cho quá trình kinh doanh được liên tục.

- Phát huy được vai trò của đòn bẩy tài chính doanh nghiệp. Kết hợp đúng đắn giữa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và cán bộ công nhân viên, thúc đẩy doanh nghiệp và công nhân viên quan tâm đến hiệu quả sản xuất kinh

doanh.

- Giám đốc (Kiểm tra)

Tổ chức vốn, phân phối thu nhập và tích lũy tiền tệ đòi hỏi phải có sự giám đốc, kiểm tra.

Giám đốc của tài chính doanh nghiệp là loại giám đốc toàn diện, thường xuyên và có hiệu quả cao, không những giúp doanh nghiệp thấy rõ được tiến trình hoạt động của doanh nghiệp mà còn giúp thấy rõ hiệu quả kinh tế do những hoạt động đó mang lại. Bởi vì hầu hết các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp đều được thể hiện qua các chỉ tiêu tiền tệ. Từ đó, thông qua tình hình quản lý và sử dụng vốn, chi phí dịch vụ, các loại quỹ, các khoản tiền thu, thanh toán với cán bộ công nhân, với các đơn vị kinh tế khác, với Nhà nước,... mà phát hiện chỗ mạnh, chỗ yếu từ đó có biện pháp tác động thúc đẩy doanh nghiệp cải tiến các hoạt động tổ chức quản lý kinh doanh sản xuất nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

Ba chức năng của tài chính doanh nghiệp có mối quan hệ hữu cơ, không thể tách rời nhau. Thực hiện chức năng quản lý vốn và chức năng phân phối tiến hành đồng thời với chức năng giám đốc. Quá trình giám đốc, kiểm tra tiến hành

tốt thì quá trình tổ chức phân phối vốn mới được thực hiện tốt. Ngược lại, việc tổ chức vốn và phân phối tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện chức năng giám đốc.

1.2.Quản trị tài chính doanh nghiệp

1.2.1.Khái niệm về quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là tối ưu hóa lợi nhuận, không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có mối quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp. Hầu hết mọi quyết định quản trị khác đều dựa trên những kết luận rút ra từ những đánh giá về mặt

tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp.

Các quyết định tài chính chủ yếu của Công ty:

- Quyết định đầu tư: là loại quyết định liên quan đến tổng giá trị tài sản, giá trị từng bộ phận tài sản cần có và mối quan hệ cân đối giữa các bộ phận tài sản trong doanh nghiệp. Quyết định đầu tư gắn liền với phía bên trái bảng cân đối tài sản. Cụ thể, có thể liệt kê một số loại quyết định đầu tư như: quyết định đầu tư tài sản lưu động, quyết định đầu tư tài sản cố định, quyết định quan hệ cơ cấu giữa đầu tư tài sản lưu động và đầu tư tài sản cố định.

- Quyết định nguồn vốn: nếu quyết định đầu tư liên quan đến bên trái thì quyết định nguồn vốn liên quan đến bên phải bảng cân đối tài sản. Nó gắn liền với việc quyết định nên lựa chọn loại nguồn vốn nào cung cấp việc mau sắm tài sản. Ngoài ra, quyết định nguồn vốn còn xem xét mối quan hệ giữa lợi nhuận để tái đầu tư và lợi nhuận được phân chia cho cổ đông dưới hình thức cổ tức. Một số quyết định về nguồn vốn: quyết định huy động nguồn vốn ngắn hạn, quyết định huy động nguồn vốn dài hạn, quyết định quan hệ cơ cấu giữa nợ và vốn chủ sở hữu (đòn bẩy tài chính), quyết định vay để mua hay thuê tài sản.

Quyết định phân chia cổ tức (hay chính sách cổ tức của Công ty). Trong loại quyết định này, giám đốc tài chính sẽ phải lựa chọn giữa việc sử dụng lợi nhuận sau thuế để chia cổ tức hay giữ lại để tái đầu tư. Ngoài ra, giám đốc tài chính còn phải quyết định xem Công ty nên theo đuổi một chính sách cổ tức như thế nào và liệu chính sách cổ tức đó có tác động gì đến giá trị Công ty hay giá cổ phiếu trên thị trường hay không.

- Các quyết định khác: ngoài ba loại quyết định chủ yếu trong tài chính Công ty vừa nêu, còn có rất nhiều loại quyết định khác liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty như: quyết định hình thức chuyển tiền, quyết định phòng ngừa rủi ro tỷ giá trong hoạt động, quyết định tiền lương hiệu quả,...

1.2.2. Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp có vai trò to lớn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh, tài chính giữ vai trò chủ

yếu sau:

- Huy động và đảm bảo đầy đủ kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả.
- Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.3. Các nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp thường bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Tham gia đánh giá, lựa chọn các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh.
- Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để đáp ứng cho hoạt động của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng có hiệu quả số vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi và đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Thực hiện việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.
- Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với hoạt động của doanh nghiệp. thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp.
- Thực hiện việc dự báo và kế hoạch hóa tài chính doanh nghiệp.

1.3. Phân tích tài chính doanh nghiệp

1.3.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp là một quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh các số liệu về tài chính hiện hành với quá khứ. Thông qua việc phân tích tình hình tài chính, người ta sử dụng thông tin để đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai và triển vọng của doanh nghiệp.

Bởi vậy việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm người khác nhau như Ban Giám Đốc, Hội Đồng Quản Trị, các

nhà đầu tư, các cổ đông, các chủ nợ và các nhà cho vay tín dụng.

1.3.2. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp

Kết quả của việc phân tích tài chính doanh nghiệp không chỉ được các nhà quản trị tài chính quan tâm mà còn là mối quan tâm của nhiều đối tượng khác liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp: đó là những đối tác kinh doanh, Nhà nước, người cho vay, cán bộ công nhân viên, Việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ giúp cho các đối tượng quan tâm có những thông tin cần thiết cho việc ra quyết định của mình trong mối quan hệ với doanh nghiệp.

- Đối với bản thân doanh nghiệp: nhằm đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp giai đoạn đã qua từ đó đưa ra các dự báo tài chính một cách phù hợp, mặt khác giúp cho người quản lý có thể kiểm soát kịp thời các mặt hoạt động của doanh nghiệp và đề ra các biện pháp để khai thác tiềm năng, khắc phục các tồn tại và khó khăn của doanh nghiệp.

- Đối với nhà đầu tư: đánh giá khả năng thanh toán và khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Thông qua các chỉ tiêu nhà đầu tư biết được đồng vốn mình bỏ ra có sinh lời hay không, doanh nghiệp sử dụng vốn đó như thế nào, khả năng rủi ro khi đầu tư có cao không, từ đó nhà đầu tư có quyết định thích hợp về việc cho vay vốn, thu hồi nợ và đầu tư vào doanh nghiệp.

- Đối với cơ quan quản lý Nhà nước: đây là kênh thông tin cơ bản nhất giúp cơ quan quản lý Nhà nước nắm bắt được tình hình hoạt động của doanh nghiệp, đưa ra các chính sách kinh tế phù hợp nhất.

Phân tích tài chính mà trọng tâm là phân tích báo cáo tài chính, các chỉ tiêu tài chính đặc trưng thông qua một hệ thống các phương pháp, công cụ và kỹ thuật phân tích giúp người sử dụng có thể xem xét từ những góc độ khác nhau, vừa có thể đánh giá toàn diện, tổng hợp khái quát lại vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp để từ đó nhận biết, phán đoán, dự báo và đưa ra quyết định đầu tư phù hợp nhất.

1.4.Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp

1.4.1.Hệ thống Báo cáo tài chính

Có thể nói hệ thống báo cáo tài chính được lập theo khuôn mẫu chế độ hiện hành là tài liệu quan trọng nhất.

Báo cáo tài chính là sản phẩm của kế toán tài chính, trình bày hết sức tổng quát, phản ánh một cách tổng hợp và toàn diện về tình hình tài sản và nguồn vốn của một doanh nghiệp tại một thời điểm, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình và kết quả lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán nhất định.

Mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp những thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (mẫu số B01 – DN)

Là một bảng báo cáo tài chính chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản ở một thời điểm nhất định. Như vậy, bảng cân đối kế toán phản ánh mối quan hệ cân đối tổng thể giữa tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu B02 – DN)

Là một báo cáo kế toán tài chính phản ánh tổng hợp doanh thu, chi phí và kết quả của các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, báo cáo này còn phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước cũng như tình hình thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm trong một kỳ kế toán.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu B03 – DN)

Là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, thông tin về việc lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp cung cấp cho người sử dụng thông tin có cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng những khoản tiền đã tạo ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B09 – DN)

Là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà báo cáo tài chính không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

Ngoài hệ thống báo cáo tài chính ra còn bổ sung thêm một số tài liệu liên quan khác.

1.4.2. Phương pháp phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của Công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó, đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp. Để đáp ứng mục tiêu phân tích tài chính, về lý thuyết có rất nhiều nhưng thực tế người ta thường sử dụng phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp phân tích Dupont.

1.4.2.1. Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích để đánh giá kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích. Vì vậy, để áp dụng phương pháp so sánh phải đảm bảo các điều kiện so sánh và kỹ thuật so sánh.

- Điều kiện so sánh: phải có ít nhất hai đại lượng hoặc hai chỉ tiêu và các đại lượng phải thống nhất với nhau về nội dung, phương pháp tính toán, thời gian và đơn vị đo lường.

- Tiêu thức so sánh: tùy thuộc vào mục đích phân tích, người ta có thể chọn một trong các tiêu thức sau:

+ So sánh giữa số liệu thực tế kỳ này với kế hoạch để thấy rõ mức độ phân đầu của doanh nghiệp.

+ So sánh số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi cũng như tốc độ phát triển của doanh nghiệp cải thiện hay xấu đi như thế nào để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

+ So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành hoặc số liệu trung bình của ngành ở một thời điểm để thấy được tình hình của doanh nghiệp đang ở trong tình trạng tốt hay xấu, được hay chưa được so với các doanh nghiệp cùng ngành.

- Kỹ thuật so sánh:

+ So sánh bằng số tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu. Phân tích so sánh tuyệt đối cho thấy độ lớn của các chỉ tiêu. Hạn chế của so sánh tuyệt đối là không thấy được mối liên hệ giữa các chỉ tiêu.

+ So sánh bằng số tương đối: là kết quả của phép chia giữa tỷ số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu. Phân tích so sánh tương đối cho ta thấy sự thay đổi cả về độ lớn của từng chỉ tiêu, khoản mục đồng thời cho phép liên kết các chỉ tiêu, khoản mục đó lại với nhau để nhận định tổng quát về diễn biến tài chính, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ So sánh số bình quân: biểu hiện tính chất đặc trưng chung về một số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay tổng thể chung có cùng một tính chất.

Quá trình phân tích theo lý thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo hai hình thức sau:

+ So sánh theo chiều dọc để xem xét tỉ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể.

+ So sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến đổi cả về

số

tương đối và tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

1.4.2.2. Phương pháp tỷ lệ

Ngày nay phương pháp tỷ lệ được sử dụng nhiều nhằm giúp cho việc khai thác và sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

tình hình của doanh nghiệp đang ở trong tình trạng tốt hay xấu, được hay chưa được so với các doanh nghiệp cùng ngành.

- Kỹ thuật so sánh:

+ So sánh bằng số tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu. Phân tích so sánh tuyệt đối cho thấy độ lớn của các chỉ tiêu. Hạn chế của so sánh tuyệt đối là không thấy được mối liên hệ giữa các chỉ tiêu.

+ So sánh bằng số tương đối: là kết quả của phép chia giữa tỷ số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu. Phân tích so sánh tương đối cho ta thấy sự thay đổi cả về độ lớn của từng chỉ tiêu, khoản mục đồng thời cho phép liên kết các chỉ tiêu, khoản mục đó lại với nhau để nhận định tổng quát về diễn biến tài chính, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ So sánh số bình quân: biểu hiện tính chất đặc trưng chung về một số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay tổng thể chung có cùng một tính chất.

Quá trình phân tích theo lý thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo hai hình thức sau:

- + So sánh theo chiều dọc để xem xét tỉ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể.
- + So sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

1.4.2.3. Phương pháp tỷ lệ

Ngày nay phương pháp tỷ lệ được sử dụng nhiều nhằm giúp cho việc khai thác và sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhìn chung có những nhóm chỉ tiêu cơ bản:

- Chỉ tiêu về khả năng thanh toán.
- Chỉ tiêu phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn.
- Chỉ tiêu về các chỉ số hoạt động.
- Chỉ tiêu về khả năng sinh lời.

1.4.2.4. Phương pháp phân tích Dupont

Theo phương pháp này các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên

nhân dẫn tới hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có quan hệ nhân quả với nhau. Từ đó phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó với tỷ số tổng hợp.

1.5.Nội dung phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

1.5.1.Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp

1.5.1.1.Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán

- Khái niệm: Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định (thời điểm lập báo cáo).

- Vai trò: đây là báo cáo có ý nghĩa quan trọng với mọi đối tượng có quan hệ sở hữu, quan hệ kinh doanh và quan hệ quản lý với doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu vốn hình thành các tài sản đó.

- Nội dung của bảng cân đối kế toán thể hiện qua các hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại, sắp xếp theo từng loại, mục và các chỉ tiêu cụ thể. Các chỉ tiêu được mã hóa để thuận tiện hơn cho việc kiểm tra đối chiếu và được phản ánh theo số đầu kỳ và số cuối kỳ.

- Kế cấu: bảng cân đối kế toán được phân chia làm hai phần theo nguyên tắc cân đối

TỔNG TÀI SẢN = TỔNG NGUỒN VỐN

- Phần tài sản: phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh.

+ Xét về mặt kinh tế: các chỉ tiêu thuộc phần tài sản phản ánh dưới hình thái giá trị, qui mô, kết cấu các loại tài sản như tài sản bằng tiền, tài sản tồn kho, các khoản phải thu, tài sản cố định... mà doanh nghiệp hiện có.

+ Xét về mặt pháp lý: số liệu ở phần tài sản phản ánh số tài sản đang thuộc quyền quản lý sử dụng của doanh nghiệp.

- Phân nguồn vốn: phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo nguồn hình thành tài sản của đơn vị (nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn đi vay, vốn chiếm dụng,...) tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

+ Xét về mặt kinh tế: các chỉ tiêu ở nguồn vốn phản ánh qui mô, kết cấu và đặc điểm sở hữu của các nguồn vốn đã được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh.

+ Xét về mặt pháp lý: đây là các chỉ tiêu thể hiện trách nhiệm pháp lý về mặt vật chất của doanh nghiệp đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (cổ đông, ngân hàng, nhà cung cấp,...).

Việc tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán được tiến hành như sau:

- Xem xét cơ cấu và sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản thông qua việc tính toán tỉ trọng của từng loại, so sánh giữa số cuối kì và số đầu năm cả về số tuyệt đối và số tương đối. Qua đó thấy được sự biến động về qui mô tài sản và năng lực kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác cần tập trung vào một số loại tài sản cụ thể:

- Sự biến động tài sản tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn ảnh hưởng đến khả năng ứng phó đối với các khoản nợ đến hạn.

- Sự biến động của hàng tồn kho chịu ảnh hưởng lớn đến quá trình sản xuất kinh doanh từ khâu dự trữ sản xuất đến khâu bán hàng.

- Sự biến động của khoản phải thu chịu ảnh hưởng của công việc thanh toán và chính sách tín dụng của doanh nghiệp đối với khách hàng. Điều đó ảnh hưởng đến việc quản lý sử dụng vốn.

Sự biến động của tài sản cố định cho thấy qui mô và năng lực sản xuất hiện có của doanh nghiệp.

Xem xét phần nguồn vốn, tính toán tỉ trọng từng loại nguồn vốn chiếm

trong tổng số nguồn vốn, so sánh số tuyệt đối và số tương đối giữa cuối kỳ và đầu năm. Từ đó phân tích cơ cấu vốn đã hợp lý chưa, sự biến động có phù hợp với xu hướng phát triển của doanh nghiệp không hay có gây hậu quả gì, tiềm ẩn gì không tốt đối với tình hình tài chính của doanh nghiệp hay không. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn thì khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Khi phân tích phần này cần kết hợp với phần tài sản để thấy mối quan hệ với các chỉ tiêu, khoản mục nhằm phân tích được sát hơn.

- Xem xét mối quan hệ cân đối giữa các chỉ tiêu, các khoản mục trên bảng cân đối kế toán, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh đã phù hợp chưa.

- Xem xét trong công ty có các khoản đầu tư nào, làm thế nào công ty mua sắm được tài sản, công ty đang gặp khó khăn hay phát triển thông qua việc phân tích nguồn vốn, các chỉ số tự tài trợ vốn.

- Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Phân tích tình hình phân bổ tài sản của doanh nghiệp cho ta thấy cái nhìn tổng quát về mối quan hệ và tình hình biến động của cơ chế tài chính, để xem xét nội dung bên trong của nó mạnh hay yếu, cần phân tích cơ cấu nguồn vốn để đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu. Điều đó được phản ánh qua việc xác định tỉ suất tài trợ càng cao thể hiện khả năng độc lập càng cao về mặt tài chính của doanh nghiệp.

Như vậy việc phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp cho ta khá nhiều thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên để hiểu hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp ta cần phải phân tích thêm các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán mà chỉ có ở các báo cáo khác.

1.5.1.2. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp qua bảng Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Khái niệm: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

- Nội dung và kết cấu:

+ Phần 1: Lãi, lỗ

Phản ánh tình hình, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Bao gồm hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác. Tất cả các chỉ tiêu trong phần này đều được trình bày số liệu của kỳ trước (để so sánh) và số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

+ Phần 2: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo luật định như các khoản thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và các khoản phải nộp khác.

+ Phần 3: Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa.

Phản ánh số thuế GTGT được khấu trừ, đã khấu trừ; thuế GTGT được hoàn lại, đã hoàn, còn được hoàn; thuế GTGT được giảm, đã giảm và còn được giảm cuối kỳ; thuế GTGT bán hàng nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước và còn phải nộp cuối kỳ.

- Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích hai nội dung cơ bản sau:

+ Phân tích kết quả các loại hoạt động

Lợi nhuận từ loại hoạt động của doanh nghiệp cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí, kết quả từng loại hoạt động. Từ đó, có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng loại hoạt động trong tổng số các hoạt động của doanh nghiệp.

+ Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh chính

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

Để kiểm soát các hoạt động kinh doanh và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, cần xem xét tình hình biến động của các khoản mục trong báo cáo kết quả kinh doanh. Khi phân tích cần tách ra và so sánh mức và tỷ lệ biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc trong từng chỉ tiêu, để từ đó thấy được tình hình biến động cụ thể của từng chỉ tiêu liên quan đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, để biết được hiệu quả kinh doanh cũng cần so sánh chúng với doanh thu thuần (coi doanh thu thuần là gốc), kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp so với các kỳ trước là tăng hay giảm hoặc so với các doanh nghiệp khác là cao hay thấp.

Ngoài hai tài liệu chính trên, hiện nay phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng là một phương pháp phân tích hiện đại. Báo cáo lưu chuyển phản ánh ba mục thông tin chủ yếu:

+ Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư.

+ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

Việc sử dụng báo cáo tài chính để phân tích tài chính trong doanh nghiệp là rất cần thiết, tuy nhiên nó chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Để thấy rõ hơn các mối quan hệ tài chính của doanh nghiệp ta phải đi phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng, dùng nó làm căn cứ để hoạch định những vấn đề tài chính cho năm tới.

1.5.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

Các số liệu báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dùng hệ số tài chính để giải thích thêm các mối quan hệ tài chính.

1.5.2.1. Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán

Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán là nhóm chỉ tiêu có được nhiều sự quan tâm của đối tượng như nhà đầu tư, các nhà cung ứng, các chủ nợ... họ quan tâm xem liệu doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ hay không.

Tình hình và khả năng thanh toán giúp cho các nhà quản lý thấy được các khoản nợ tới hạn cũng như khả năng chi trả của doanh nghiệp để chuẩn bị sẵn nguồn thanh toán cho chúng.

- Hệ số thanh toán nhanh tổng quát (H1)

Phản ánh mối quan hệ giữa tổng tài sản hiện nay mà doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng với tổng số nợ. Cho biết năng lực thanh toán tổng thể của doanh nghiệp trong kinh doanh, cho biết một đồng đi vay có mấy đồng đảm bảo.

$$\mathbf{H_1 = \text{Tổng tài sản} / \text{Tổng nợ phải trả}}$$

Nếu $H_1 > 1$ chứng tỏ tổng tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên, không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay.

Nếu $H_1 < 1$ báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (H_2)

Phản ánh mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán hiện thời thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán bằng cách chuyển đổi một bộ phận tài sản thành tiền.

Hệ số này được xác định như sau:

$$H_2 = \text{TSNH} / \text{Tổng nợ ngắn hạn}$$

Tùy vào ngành nghề kinh doanh mà hệ số này có giá trị khác nhau. Ngành nghề nào mà tài sản lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại. Tuy nhiên, khi hệ số này có giá trị quá cao thì có nghĩa là doanh nghiệp đầu tư quá nhiều vào tài sản lưu động hay đơn giản là việc quản trị tài sản lưu động của doanh nghiệp không hiệu quả bởi có quá nhiều tiền mặt nhàn rỗi hay có quá nhiều nợ phải đòi... Do đó có thể làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

- Khả năng thanh toán nhanh (H_3)

Các tài sản ngắn hạn khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Trong tài sản hiện có thì vật tư hàng hóa tồn kho (các loại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm tồn kho) chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền, do đó có khả năng thanh toán kém nhất. Vì vậy, hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả nợ ngân hàng của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào

việc phải bán các loại vật tư, hàng hóa. Tùy theo mức độ của việc thanh toán nợ hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể được xác định theo công thức sau:

$H_3 = \text{Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho} / \text{Nợ ngắn hạn}$

Ngoài ra, tài sản dùng để thanh toán nhanh còn được xác định là tiền và các khoản tương đương tiền. Các khoản tương đương tiền là các khoản có thể chuyển đổi nhanh, bất kỳ lúc nào thành một lượng tiền biết trước (chứng khoán ngắn hạn, thương phiếu, nợ phải thu ngắn hạn... có khả năng thanh khoản cao). Vì vậy hệ số khả năng thanh toán nhanh (gần như tức thời) các khoản nợ được xác định như sau:

$H_3 = \text{Tiền và các khoản tương đương tiền} / \text{Tổng nợ ngắn hạn}$

- Hệ số thanh toán lãi vay (H_4)

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay và lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta thấy doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền đi vay đến mức độ nào. Hệ số này được xác định như sau:

$H_4 = (\text{lợi nhuận trước thuế} + \text{cp lãi vay}) / \text{chi phí lãi vay}$

Hệ số này cho biết số vốn mà doanh nghiệp đi vay được sử dụng như thế nào, đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu và có bù đắp tiền lãi vay hay không.

1.5.2.2. Chỉ số về hoạt động

Các chỉ số này dùng để đánh giá một cách khái quát hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

- Số vòng quay hàng tồn kho

Vòng quay hàng tồn kho là quan hệ tỷ lệ giữa doanh thu bán hàng thuần (hoặc giá vốn hàng bán) với trị giá bình quân hàng tồn kho trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân lưu chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức sau:

- Số vòng quay hàng tồn kho = $GVBH / \text{Giá trị lưu kho}$

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

Từ việc xác định số vòng quay hàng tồn kho ta có thể tính được số ngày một vòng quay hàng tồn kho phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

Thời gian quay vòng hàng tồn kho trung bình = $365 / \text{Số vòng quay HTK}$

- Vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định như sau:

Vòng quay các khoản phải thu = $\text{Phait thu khách hàng} / \text{Doanh thu thuần}$

Số vòng quay lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

- Kỳ thu tiền bình quân

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu (số ngày của 1 vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ và ngược lại.

Kỳ thu tiền bình quân = $365 \times \text{Phải thu bình quân} / \text{Doanh thu thuần}$

Vòng quay các khoản phải thu nói lên khả năng thu hồi vốn nhanh hay chậm trong quá trình thanh toán. Hệ số này trên nguyên tắc càng thấp càng tốt. Tuy nhiên, còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp

như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng,...

- Vòng quay vốn lưu động

$$\text{Vòng quay vốn LĐ} = \text{Doanh thu chưa thuế} / \text{TSLĐ} + \text{ĐTNH}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm như vậy, thì cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hóa.

- Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định, vì thế hiệu quả sử dụng vốn cố định sẽ được thể hiện qua việc đánh giá tình hình sử dụng tài sản cố định.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \text{DTT} / \text{Nguyên giá-khấu hao lũy k}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả.

- Vòng quay tổng tài sản

$$\text{Vòng quay tổng tài sản} = \text{DTT} / \text{Tổng TS bình quân}$$

Tỷ số này đo lường hiệu quả sử dụng tài sản nói chung mà không phân biệt đó là tài sản cố định hay tài sản lưu động. Chỉ tiêu này phản ánh tổng tài sản của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đầu tư là bao nhiêu. Nói chung vòng quay càng lớn thì hiệu quả sử dụng càng cao.

1.5.2.3. Các chỉ tiêu sinh lời

Các chỉ tiêu sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì

chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, đây là đáp số sau cùng của hiệu quả sinh doanh và còn là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra quyết định tài chính trong tương lai.

- Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)

$$\text{ROS} = \text{Lãi ròng} / \text{Doanh thu}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

- Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA)

$$\text{ROA} = \text{Lãi ròng} / \text{Tổng TS}$$

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản đo lường khả năng sinh lời trên mỗi đồng tài sản của công ty. Sức sinh lời của tổng tài sản càng lớn thì hiệu quả sử dụng tài sản càng cao và ngược lại.

- Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$\text{ROE} = \text{Lãi ròng} / \text{VCSH}$$

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp ấy. Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó và cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

1.5.3. Phân tích phương trình Dupont

Phân tích Dupont là kỹ thuật phân tích bằng cách chia tỷ số ROA và ROE thành từng bộ phận có liên hệ với nhau để đánh giá tác động của từng bộ phận lên kết quả kinh doanh sau cùng. Kỹ thuật này thường sử dụng bởi các nhà quản lý trong nội bộ công ty để có cái nhìn cụ thể và ra quyết định xem nên cải thiện tình hình tài chính bằng cách nào. Kỹ thuật phân tích Dupont dựa vào hai phương trình căn bản dưới đây:

- Đẳng thức Dupont thứ nhất

ROA = ROS x Vòng quay tổng tài sản

Phương trình này cho thấy lãi ròng trên tổng tài sản phụ thuộc vào hai nhân tố: thu nhập doanh nghiệp trên một đồng doanh thu là bao nhiêu, một đồng tài sản thì tạo ra mấy đồng doanh thu.

Sau khi phân tích ta sẽ xác định chính xác nguồn gốc làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp hoặc số lượng hàng hóa bán ra không đủ lớn để tạo ra lợi nhuận hoặc lợi nhuận thuần trên mỗi đồng doanh thu quá thấp.

- Có hai hướng để tăng ROA: tăng ROS hoặc vòng quay tổng tài sản

+ Muốn tăng ROS: cần phấn đấu tăng lãi ròng bằng cách tiết kiệm chi phí và tăng giá bán.

+ Muốn tăng vòng quay tổng tài sản cần phấn đấu tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán và tăng cường các hoạt động xúc tiến bán hàng.

• Đăng thức Dupont thứ hai:

$$\text{ROE} = \text{ROA} \times (\text{TTS}/\text{VCSH})$$

Sự phân tích các thành phần tạo nên ROE cho thấy rằng khi tỷ số nợ tăng lên thì ROE cũng cao hơn. Tỷ lệ nợ cao sẽ khuếch trương một hệ quả lợi nhuận là: nếu doanh nghiệp có lợi nhuận thì lợi nhuận sẽ rất cao, ngược lại nếu doanh nghiệp thua lỗ thì sẽ thua lỗ nặng.

- Có hai hướng để tăng ROE: tăng ROA hoặc tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu.

+ Muốn tăng ROA làm theo đăng thức Dupont thứ nhất.

+ Muốn tăng tỷ số Tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu cần phấn đấu giảm vốn chủ sở hữu. Đăng thức này cho thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của doanh nghiệp càng cao. Tuy nhiên, khi tỷ số nợ tăng thì rủi ro cũng tăng.

• Đăng thức Dupont tổng hợp

$$\text{ROE} = \text{ROS} \times \text{Vòng quay TTS} \times (\text{TTS}/\text{VCSH})$$

- ROE phụ thuộc vào ba nhân tố: ROS, ROA và tỷ số Tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu. Các nhân tố này có thể ảnh hưởng trái chiều nhau đối với ROE.
- Phân tích đẳng thức Dupont là xác định ảnh hưởng của ba nhân tố này đến ROE của doanh nghiệp để tìm hiểu nguyên nhân làm tăng, giảm tỷ số này.

Việc phân tích ảnh hưởng này được tiến hành theo phương pháp thay thế liên hoàn.

CHƯƠNG 2**PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT LẠNH****2.1. Khái quát chung về Công ty cổ phần công nghệ kỹ thuật nhiệt
lạnh****2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty cổ phần công
nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh**

Công ty CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT LẠNH là doanh nghiệp tư nhân, được tổ chức kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ, có con dấu riêng, được phép mở tài khoản tại Ngân hàng, có quyền quyết định các vấn đề trong quá trình kinh doanh của công ty theo khuôn khổ Việt Nam.

-Tên công ty: Công ty Cổ Phần Công Nghệ Kỹ Thuật Nhiệt Lạnh

-Thành lập: ngày 11 tháng 12 năm 2013

-Trụ sở chính: Số 22C/62 Phạm Huy Thông - phường An Dương - quận Lê Chân - Hải Phòng

-Giám đốc: Đoàn Văn Hoàng

-Số điện thoại: 0313507388 Fax: 0313507388

-Mã số thuế: 0201338984

-Ngành nghề kinh doanh:

✓Điều hòa không khí – sửa chữa và bảo trì

✓Điều hòa công nghiệp – Máy lạnh công nghiệp

-Công ty có vốn điều lệ: 3.500.000.000đồng.

-Sự phát triển:

Những năm gần đây, với nền kinh tế đang phát triển như Nước ta, trong thời kì mở cửa kinh tế thị trường phát triển đa dạng nhiều ngành nghề thì nhu cầu về lắp đặt các thiết bị điện lạnh là rất lớn, ngành kỹ thuật nhiệt lạnh là một trong những ngành chiếm vị trí quan trọng trong sự nghiệp phát triển Đất Nước. Để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng nâng cao chất lượng cuộc sống..... phục vụ cho xã hội, góp phần phát triển kinh tế Nhà Nước thì hàng loạt các đơn

vị kinh doanh thiết bị điện lạnh ra đời trong đó có công ty Cổ Phần công nghệ kỹ thuật nhiệt Lạnh

Công ty Cổ Phần công nghệ kỹ thuật Nhiệt lạnh đã hoạt động được gần 4 năm, tuy là một doanh nghiệp trẻ với quy mô nhỏ và gặp rất nhiều khó khăn trong bước đầu nhưng công ty đã cố gắng hoàn thiện mình: cố gắng tìm hiểu và đã đi đúng xu hướng phát triển của nền kinh tế thị trường.

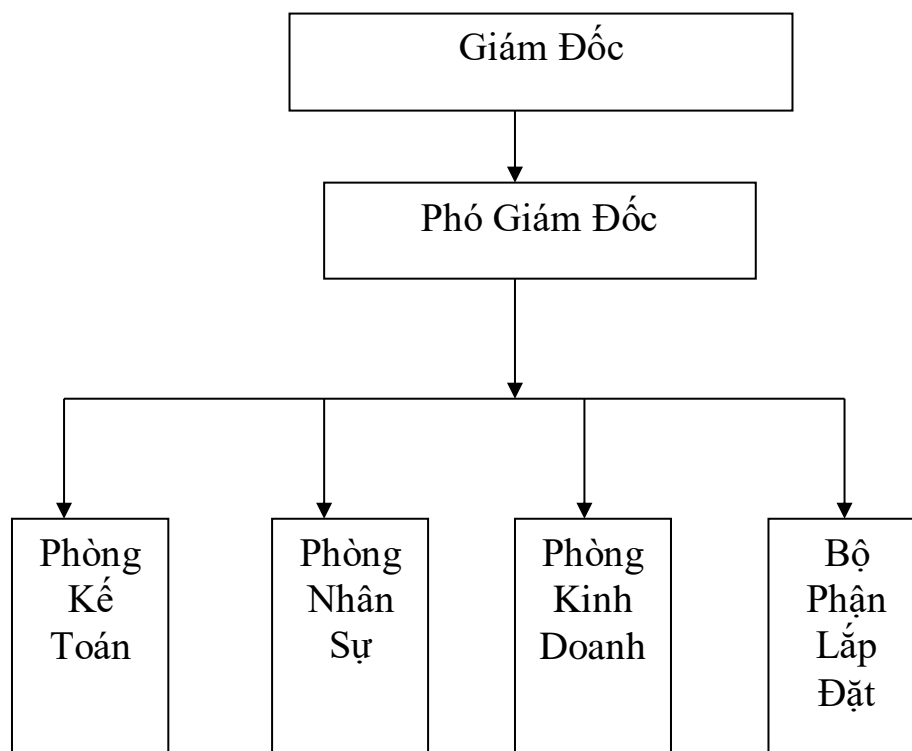
Do có địa bàn cung cấp rộng và uy tín trên thị trường ngày càng cao, điều này tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của doanh nghiệp.

Mặt khác công ty luôn kinh doanh những sản phẩm có chất lượng tốt, đảm bảo đúng tiêu chuẩn của người tiêu dùng.

Hiện nay, công ty đã được biết đến là một nơi cung cấp sản phẩm với chất lượng tốt, được mọi người tín nhiệm, được biểu hiện bằng những đơn đặt hàng lớn, lượng đơn đặt hàng qua điện thoại nhiều hơn lượng hàng mua trực tiếp tại công ty.

2.1.2 Cơ cấu tổ chức bộ máy công ty

Sơ đồ 2.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty



(nguồn : phòng nhân sự)

- **Giám đốc Công ty:** là người chịu trách nhiệm trước Nhà nước và tập thể những người lao động về kết quả hoạt động SXKD của toàn Công ty. Điều hành hoạt động của công ty theo kế hoạch đề ra. Chịu trách nhiệm trước Nhà nước và CNVC về quản lý toàn bộ tài sản, lao động vật tư tiền vốn, bảo đảm an ninh trật tự an toàn lao động cho toàn công ty, làm tốt công tác đối nội, đối ngoại, không ngừng chăm lo đến đời sống của người lao động.

- **Phó giám đốc công ty:** Giúp việc cho Giám đốc trong quản lý điều hành các hoạt động của công ty theo sự phân công của Giám đốc; Chủ động và tích cực triển khai, thực hiện nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về hiệu quả các hoạt động.

- **Phòng tài chính-kế toán:** Quản lý công ty trong lĩnh vực tài chính, kế toán nhằm phục vụ và đánh giá đúng, trung thực nhất năng lực về tài chính của công ty, nhằm đánh giá, tham mưu trong vấn đề quản lý, kinh doanh cho Ban giám đốc.

- **Phòng kinh doanh:** Khai thác khách hàng, tìm việc và kí kết hợp đồng kinh tế, phụ trách việc hoàn thiện các thủ tục thanh toán công nợ, cũng như các tài liệu công nợ, nghiệm thu phương án kinh doanh, bàn giao tài liệu... đồng thời phối hợp với phòng kế toán để xác định chính xác số công nợ của khách hàng, có kế hoạch thu nợ và khai thác khách hàng.

- **Phòng Nhân sự:** Quản lý công ty trong lĩnh vực hành chính, nhân sự nhằm đáp ứng kịp thời và đúng nhất cho hoạt động của công ty trong việc đánh giá đúng năng lực cán bộ cả về số lượng và chất lượng từ đó có sự phân công lao động hợp lý và hiệu quả.

- **Bộ phận lắp đặt:** Lắp đặt các thiết bị linh kiện khi khách hàng có nhu cầu, sửa chữa bảo hành khi trong quá trình KH sử dụng có vấn đề liên quan đến sản phẩm.

2.1.3. Những thuận lợi và khó khăn của doanh nghiệp

2.1.3.1. Thuận lợi

- Hải Phòng là một thành phố lớn và phát triển lên nó sẽ là một thị

trường tương đối tiềm năng cho ngành công nghệ nhiệt lạnh.

- Nước ta đã gia nhập WTO điều đó tạo cơ hội cho việc mở rộng thị trường xuất nhập khẩu hàng hoá. Các dự án đầu tư đã và đang phát huy tác dụng.

- Sự tăng trưởng của nền kinh tế đất nước, sự phát triển của một số hãng điều hòa với những công nghệ mới đáp ứng đc sự đòi hỏi của con người

Công ty có đội ngũ nhân viên có truyền thống đoàn kết- kiên cường- sáng tạo, có trình độ, có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực công nghệ đặc biệt là điều hòa.

- Công ty có cơ sở vật chất tiên tiến được đầu tư, nâng cấp, đổi mới, đáp ứng kịp thời yêu cầu của công việc, của khách hàng và mọi loại điều hòa

2.1.3.2. *Khó khăn*

- Là công ty mới do đó gặp nhiều khó khăn trong việc cạnh tranh với các công ty có truyền thống lâu đời khác và các công ty ở cùng khu vực hoặc gần đó.

- Đội ngũ lao động nhiều, địa bàn rộng, phức tạp nên có phần phức tạp trong công tác điều hành, chỉ đạo và quản lý.

- Công tác tiếp thị của công ty còn rất nhiều mặt hạn chế.

- Chưa có chiến lược dài hạn, kế hoạch tiếp cận khách hàng cụ thể. Công tác thông tin, dự báo, phân tích còn hạn chế.

- Giá cả không ổn định, giá nhập vào không ổn định hiện tại vẫn ở mức cao nên sức ép giảm giá để cạnh tranh làm ảnh hưởng đến hiệu quả bán ra của công ty.

- Trình độ quản lý, khai thác của đội ngũ cán bộ công nhân viên chưa ngang hàng với yêu cầu. Công tác điều hành, bố trí bán hàng, sắp xếp nhân viên phục vụ khai thác ở một số khu vực chưa đổi mới, chưa tận dụng hết hiệu quả thời gian lao động.

2.1.4. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh

2.1.5.1. Sản phẩm của doanh nghiệp

- Sửa chữa các thiết bị điện lạnh
- Nhận lắp đặt các thiết bị điện lạnh cho các công ty và hộ gia đình
- Mua bán các thiết bị điện lạnh

2.2. Phân tích tình hình tài chính của công ty cổ phần công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh

Phân tích tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa to lớn không những đối với cơ quan, đơn vị và cá nhân bên ngoài doanh nghiệp mà nó còn có ý nghĩa đối với việc chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc thường xuyên tiến hành phân tích tài chính sẽ giúp người sử dụng thông tin nắm được thực trạng hoạt động tài chính, xác định rõ nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Xem xét, đánh giá nội dung phân tích tài chính sẽ đưa lại cho người sử dụng những thông tin cần thiết trên. Tuy nhiên, không phải doanh nghiệp nào cũng tiến hành công tác phân tích tài chính cũng có nội dung phân tích một cách toàn diện để có thể đáp ứng được đầy đủ những yêu cầu của người sử dụng thông tin. Nội dung phân tích tài chính hiện nay tại Công ty cổ phần công nghệ nhiệt lạnh gồm các nhóm chỉ tiêu tài chính:

- Tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp.
- Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp: TSCĐ và TSLĐ.
- Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp: Vốn vay, vốn chủ sở hữu, vốn ngắn hạn, vốn trung dài hạn,...
- Phân tích và đánh giá hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2.2.1 Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn của Công ty

Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn là việc phân tích khái quát tình hình huy động, sử dụng vốn và mối quan hệ giữa tình hình huy động với tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, các nhà quản lý có thể ra các quyết định điều chỉnh chính sách huy động và sử dụng vốn phù hợp, đảm bảo cho doanh nghiệp có một cấu trúc tài chính lành mạnh, hiệu quả.

Trên cơ sở số liệu của bảng cân đối kế toán qua các năm 2015, 2016 và 2017 Công ty đã tính ra và so sánh giữa kỳ phân tích và kỳ gốc về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng tài sản và tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn.

2.2.1.1. Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty

Bảng 2.1. Cơ cấu sử dụng tài sản

(Đơn vị: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	So sánh (2015/2016)		So sánh(2016/2017)	
				Giá trị	%	Giá trị	%
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	3.247,3	4.653,0	7.426,8	1.405,7	43%	2.773,8	59,6%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	49,6	248,1	801,6	198,5	400%	553,5	223,1%
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	0%	-	0,0%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.997,5	1.617,6	2.523,8	(379,9)	-19%	906,2	56,0%
1. Phải thu của khách hàng	1.987,5	1.591,7	2.267,9	(395,8)	-20%	676,2	42,5%
2. Trả trước cho người bán	10,0	25,9	255,9	15,9	159%	230,0	886,6%
3. Các khoản phải thu khác	-	-	-	-	0%	-	0,0%
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đ	-	-	-	-	0%	-	0,0%
IV. Hàng tồn kho	1.172,1	2.687,5	4.003,5	1.515,4	129%	1.316,0	49,0%
1. NVL tồn kho	24,5	35,9	445,9	11,4	46%	410,0	1142,5%
2. hàng hóa tồn kho	1.147,6	2.651,6	3.557,6	1.504,0	131%	906,0	34,2%
V. Tài sản ngắn hạn khác	28,1	99,8	98,0	71,7	256%	(1,8)	-1,8%
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	25,9	94,3	94,9	68,4	264%	0,6	0,6%
2. Thuế và các khoản khác phải thu N	2,1	5,4	3,0	3,3	156%	(2,4)	-44,5%
3. Tài sản ngắn hạn khác	0,5	26,2	10,0	25,7	4735%	(16,2)	-61,8%
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	887,4	2.277,5	2.695,0	1.390,1	157%	417,5	18,3%
I. Tài sản cố định	887,4	2.277,5	2.695,0	1.390,1	157%	417,5	18,3%
1. Nguyên giá TSCĐ	989,5	2.519,0	3.237,0	1.529,5	155%	718,0	28,5%
2. Khấu hao lũy kế	102,1	241,5	542,0	139,3	136%	300,5	124,5%
II. Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	0%	-	0,0%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	4.134,7	6.930,6	10.121,8	2.795,9	68%	3.191,3	46,0%

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán)

Phân tích sự biến động của tài sản :

Tổng tài sản năm 2016 so với năm 2015 tăng 2.795,9 (tương đương với 68%) và tổng tài sản năm 2017 so với năm 2016 tăng 3.191,3 trđ (tương đương tăng 46%), điều này cho thấy quy mô về vốn của doanh nghiệp tăng lên , khả năng về cuối năm quy mô kinh doanh của doanh nghiệp được mở rộng. Tài sản dài hạn của công ty năm 2016 so với năm 2015 tăng 1.390,1 trđ(tương đương 157%) đến năm 2017 tài sản là 2.695 trđ tăng 417,5 trđ so với năm 2016(tương đương 18,3%). Đi sâu phân tích từng chi tiết cho thấy:

-Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2016 so với năm 2015 tăng 198,5 trđ (tương đương tăng 400%) , năm 2017 so với năm 2016 tăng 553,5 trđ triệu đồng (tương đương tăng 223,1%).

-Các khoản phải thu ngắn hạn năm 2016 so với năm 2015 giảm 379,9 trđ (tương đương giảm 19%) là do phải thu của khách hàng giảm 395.8 trđ (tương đương giảm 20%) nhưng trả trước cho người bán tăng 15.9 trđ (tương đương tăng 159%). Năm 2017 so với năm 2016 khoản phải thu ngắn hạn tăng 906,2 triệu đồng (tương đương tăng 56%) là do phải thu của khách hàng tăng 676,2 triệu đồng (tương đương tăng 42,5%), trả trước người bán tăng 230 triệu đồng (tương đương giảm 88,6%).

-Hàng tồn kho năm 2016 so với năm 2015 tăng 1.515,4 trđ (tương đương tăng 129%) , năm 2017 so với năm 2016 tăng 1.316 triệu đồng (tương đương tăng 49 %) nguyên nhân là do hàng hóa chưa được bán hết còn tồn kho nhiều và do công ty có các dự án với các khu công nghiệp, các khu chung cư đang xây dựng.

-Tài sản ngắn hạn năm 2016 so với năm 2015 tăng 1.405,7 triệu đồng (tương đương tăng 43%) nhưng năm 2017 so với năm 2016 giảm .773,8 (tương đương với giảm 59,6%).

-Tài sản dài hạn của công ty năm 2016 so với năm 2015 tăng 1.390,1 trđ (tương đương tăng 157%), năm 2017 so với năm 2016 tăng 417,5 trđ (tương đương tăng 18,3%)

❖ Phân tích cơ cấu phân bổ tài sản :

Trong tổng tài sản tỷ trọng tài sản ngắn hạn qua 3 năm từ 2015 đến 2017 đều chiếm tỷ trọng lớn từ 67% đến 79% trong tổng sản của công ty. (Năm 2016 cơ cấu tài sản ngắn hạn chỉ còn 67% là do năm đó công ty thực hiện đầu tư mạnh vào tài sản cố định với hệ thống kho lưu trữ, bảo quản hàng hóa phục vụ cho khâu tiêu thụ với giá trị đầu tư hơn 1.000 triệu đồng). Việc tài sản ngắn hạn tăng là do tỷ trọng các khoản tiền và các khoản tương đương tiền, khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho đều tăng.

- Qua phân tích sự biến động và cơ cấu phân bổ ta thấy tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp tương đối hợp lý vì đặc điểm ngành nghề kinh doanh của công ty và công ty mới có thời gian hoạt động chưa lâu nên vẫn cần phải có sự tích lũy về vốn để đầu tư cho tài sản dài hạn, kho tàng lưu trữ bảo quản hàng hóa. Tuy nhiên, việc tài sản tăng nhưng do hàng tồn kho nhiều cho thấy việc kinh doanh của công ty không ổn định nhập nhiều bán ít và ảnh hưởng ít nhiều đến hiệu quả kinh doanh và lợi nhuận của công ty.

2.2.1.2. Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn của Công ty

Bảng 2.2. Cơ cấu sử dụng nguồn vốn

(Đơn vị : triệu đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	So sánh (2015/2016)		So sánh(2016/2017)	
				Giá trị	%	Giá trị	%
A. NỢ PHẢI TRẢ	2.098,2	4.050,6	5.709,2	1.952,4	93%	1.658,6	40,9%
I. Nợ ngắn hạn	2.098,2	4.050,6	5.709,2	1.952,4	93%	1.658,6	40,9%
1. Vay ngắn hạn	-	-	-	-	0%	-	0,0%
2. Phải trả cho người bán	1.956,2	1.879,9	2.180,8	(76,3)	-4%	300,9	16,0%
3. Người mua trả tiền trước	60,0	2.110,5	3.400,5	2.050,5	3418%	1.290,0	61,1%
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2,8	3,1	3,9	0,4	13%	0,8	24,4%
5. Phải trả người lao động	79,3	57,0	124,0	(22,2)	-28%	67,0	117,4%
II. Nợ dài hạn	-	-	-	-	0%	-	0,0%
1. Vay và nợ dài hạn	-	-	-	-	0%	-	0,0%
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.036,5	2.880,0	4.412,6	843,5	41%	1.532,6	53,2%
I. Vốn chủ sở hữu	2.036,5	2.880,0	4.412,6	843,5	41%	1.532,6	53,2%
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.500,0	2.500,0	3.500,0	1.000,0	67%	1.000,0	40,0%
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	536,5	380,0	912,6	(156,5)	-29%	532,6	140,2%
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	4.134,7	6.930,6	10.121,8	2.795,9	68%	3.191,3	46,0%

(nguồn: Phòng tài chính và kế toán)

Phân tích sự biến động của nguồn vốn

Tổng nguồn vốn năm 2016 so với năm 2015 tăng 2.795,9 trđ (tương đương tăng 68%) , năm 2017 so với năm 2016 tăng 3.191,3 trđ, với tỷ lệ tăng là 46%. Việc tăng nguồn vốn nói trên thể hiện quy mô buôn bán của doanh nghiệp trong năm tăng.

Tổng nguồn vốn tăng là do vốn hữu năm 2016 so với năm 2015 tăng 843,5 trđ (tương đương 41%), năm 2017 so với năm 2016 1.532,6 triệu đồng (tương đương tăng 53,2%), và nợ phải trả năm 2016 so với năm 2015 tăng 1.952,4 trđ(tương đương tăng 93%) năm 2017 so với năm 2016 tăng 1.658,6 trđ (tương đương tăng 40,9%).

-Việc tăng vốn chủ sở hữu từ năm 2015 đến 2017 điều này cho thấy công ty có nhiều thuận lợi trong việc huy động vốn từ vốn chủ sở hữu, khả năng huy động vốn của công ty khá cao.

Nợ phải trả năm 2015 đến 2017 tăng là do nợ ngắn hạn tăng năm 2016 so với năm 2015 tăng 1.952,4 trđ (tương đương tăng 93%) năm 2017 so với năm 2016 1.658,6 trđ (tương đương tăng 40,9%). nguyên nhân chủ yếu do các khoản như: phải trả cho người bán, người mua trả tiền trước, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả người lao động, người mua trả tiền trước tăng trong các năm 2015 đến 2017 đây là những nguồn vốn mà công ty chiếm dụng.

❖Phân tích cơ cấu nguồn vốn:

Trong tổng nguồn vốn tỷ trọng nợ phải trả năm 2015 chiếm 51% năm 2016 chiếm 58% năm 2017 chiếm 56% .Trong khi đó vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng nhỏ chiếm khoảng 42% đến 49%. Như vậy, cả năm 2016, năm 2015 và năm 2014 về khả năng tài chính, mức độ tự chủ tài chính thấp. Với cơ cấu nguồn vốn như trên thì mức độ an toàn tài chính tương đối ổn định , rủi ro tài chính không cao.

2.2.3.4 Phân tích cơ cấu thành phần tài sản – nguồn vốn của công ty**Bảng 2.3. Cơ cấu thành phần tài sản – nguồn vốn**

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	3.247,3	79%	4.653,0	67%	7.426,8	73%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	49,6	1,53%	248,1	27%	801,6	10,79%
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-		-		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.997,5	61,51%	1.617,6	13%	2.523,8	33,98%
1. Phải thu của khách hàng	1.987,5	99,4%	1.591,6	12,99%	2.267,8	89,86%
2. Trả trước cho người bán	10,0	0,58%	25,9	3,7%	255,9	10,14%
3. Các khoản phải thu khác	-		-		-	
4. DP phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-		-		-	
IV. Hàng tồn kho	1.172,1	36,09%	2.687,5	54,57%	4.003,5	53,91%
1. NVL tồn kho	24,5	2%	35,9	1%	445,9	11%
2. Hàng hóa tồn kho	1.147,6		2.651,6		3.557,6	
V. Tài sản ngắn hạn khác	28,1	0,86%	99,8	2,14%	98,0	1,32%
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	25,9	92,1%	94,3	94,49%	94,9	97%
2. Thuế và các khoản khác phải thu NN	2,1	7,4%	5,4	3,000000%	3,0	
3. Tài sản ngắn hạn khác	0,5		26,2	26,25%	10,0	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	887,4		2.277,5		2.695,0	

Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
I. Tài sản cố định	887,4		2.277,5		2.695,0	
1. Nguyên giá	989,5		2.519,0		3.237,0	
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	102,1		241,5		542,0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	4.134,7	100%	6.930,6	67%	10.121,8	67%
NGUỒN VỐN						
A. NỢ PHẢI TRẢ	2.098,2	50,75%	4.050,6	58,45%	5.709,2	56,40%
I. Nợ ngắn hạn	2.098,2	100%	4.050,6	100%	5.709,2	100%
1. Vay ngắn hạn	-		-		-	
2. Phải trả cho người bán	1.956,2	%	1.879,9	46,41%	2.180,8	38,20%
3. Người mua trả tiền trước	60,0	2,86%	2.110,5	52,10%	3.400,5	59,56%
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2,8	0,13%	3,1	0,08%	3,9	0,068%
5. Phải trả người lao động	79,3	%	57,0	1,41%	124,0	2,17%
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	2.036,5	49,25%	2.880,0	41,55%	4.412,6	43,60%
I. Vốn chủ sở hữu	2.036,5	100%	2.880,0	100%	4.412,6	100%
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.500,0	2500%	2.500,0	86,8%	3.500,0	79,32%
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	536,5	26,34%	360,0	0,125	912,6	20,68%
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	4.134,7	67%	6.930,6	67%	10.121,8	67%

(Nguồn: Báo cáo tài chính – Phòng tài chính kế toán)

❖ Về cơ cấu nguồn vốn:

Vốn của công ty hình thành từ hai nguồn là: Nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả. Một cơ cấu vốn hợp lý và hiệu quả phải đảm bảo sự kết hợp hài hòa giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp, vừa đảm bảo sự an toàn về mặt tài chính cho doanh nghiệp, đồng thời phát huy tối đa ảnh hưởng tích cực của đòn bẩy tài chính trong kinh doanh, tạo dựng được tính thanh khoản cao trong sử dụng vốn kinh doanh.

Từ bảng 2.4 ta thấy quy mô vốn kinh năm 2016 tăng hơn so với năm 2015 là 2.795,9 triệu đồng và năm 2017 tăng 3.191,3 triệu đồng so với năm 2016. Phân tích chi tiết ta thấy:

- Trong tổng nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao hơn nợ phải trả và có xu hướng biến động qua các năm. Năm 2015 VCSH là 2.036,5 triệu đồng. Năm 2016 là 2.880 triệu đồng chiếm 41,55% tổng nguồn vốn. Nguyên nhân là do công ty trong năm 2016 bổ sung thêm vốn chủ sở hữu làm cho vốn chủ sở hữu tăng lên đồng thời lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cũng góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên tỷ lệ tăng vốn chủ năm 2016 lại thấp hơn năm 2015. Do giá trị tăng của tài sản nhiều hơn mức tăng của VCSH. Điều này cho thấy để đáp ứng nhu cầu kinh doanh trong năm 2015 công ty chủ yếu sử dụng vốn chiếm dụng phục vụ cho hoạt động kinh doanh nhưng đến năm 2016 công ty đã cải thiện tình hình tài chính và chủ động hơn. Cụ thể, nợ phải trả năm 2016 là 4.050,6 triệu đồng đến năm 2017 là 5.709,2 triệu đồng tăng 1.658,6 triệu đồng.

- Năm 2016 VCSH là 2.880 triệu đồng tăng 41,55% trong tổng nguồn vốn. Nguyên nhân là do năm 2016 nhà máy phát hành thêm 1.000 trđ. Năm 2017 VCSH đạt 4.412,6 trđ chiếm 43,6% trong tỷ trọng của nguồn vốn. Năm 2017 công ty tăng thêm vốn chủ sở hữu và lợi nhuận chưa phân phối tăng lên làm cho VCSH năm 2017 tăng.

- Trong đó nợ phải trả ngắn hạn của doanh nghiệp là nợ ngắn hạn – nguồn vốn chiếm dụng tạm thời chiếm 50,75% vào năm 2015, 58,45% vào năm 2016 và năm 2017 chiếm 56,4% trong tổng nguồn vốn(người mua trả tiền

trước, phải trả cho người bán, phải trả người lao động...) đặc biệt là khoản phải trả cho người bán, người mua trả tiền trước chiếm tỷ trọng lớn; trong khi đó công ty không có khoản vay dài hạn nào. Chính sách huy động vốn của công ty là sử dụng vốn chủ sở hữu, công ty cần xem xét lại việc sử dụng vốn trong kinh doanh.

❖ Về cơ cấu tài sản

- Nhằm đánh giá tính hợp lý của việc sử dụng nguồn vốn ta cần phân tích cơ cấu tài chính của công ty, tỷ trọng đầu vào từng bộ phận tài sản. Đây là cơ sở để đưa giải pháp naang cao hiệu quả sử dụng vốn thông qua việc điều hành cơ cấu đầu tư.

- Tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp được cấu thành bằng bốn loại tài sản: tiền và tương đương tiền; khoản phải thu; hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

Chính sách của công ty mở rộng năng lực kinh doanh, đầu tư vào các trang thiết bị, do đó trong suốt giai đoạn năm 2015 - 2017 nguồn vốn dài hạn đã được bổ sung đáng kể vào năm 2016 nhằm tài trợ cho các tài sản có tính ổn định và sử dụng lâu dài. Cụ thể năm 2015 TSDH là 887,4 triệu đồng; năm 2016 là 2.277,5 triệu đồng và năm 2017 là 2.695 triệu đồng. Năm 2016 tăng 1.390,1 triệu đồng so với 2015(tương đương tăng 157%) năm 2017 tăng 417,5 triệu đồng (tương đương tăng 18,3%).

- Tỷ trọng tài sản ngắn hạn chủ yếu ở hàng tồn kho (36,09% năm 2015; 54,57% năm 2016 và 53,91% năm 2017); các khoản phải thu ngắn hạn (61,51% năm 2015; 13% năm 2016 và 33,98% năm 2017); tiền và tương đương tiền (1,53% năm 2015, 27% năm 2016 và 10,79% năm 2017). Tuy nhiên ngoài sử dụng toàn bộ tài sản ngắn hạn công ty vẫn còn dùng thêm khá lớn tài sản dài hạn nhằm tài trợ các khoản mục này nhằm đảm bảo cho chu kì kinh doanh của công ty.

2.2.2. Phân tích và đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Bảng 2.4. Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị : triệu đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	So sánh (2015/2016)		So sánh(2016/2017)	
				Giá trị	%	Giá trị	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,359.9	8,666.0	9,350.6	1,306.1	17.7%	684.6	7.9%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	0.0%	-	0.0%
3. Doanh thu thuần	7,359.9	8,666.0	9,350.6	1,306.1	17.7%	684.6	7.9%
4. Giá vốn hàng bán	6,877.1	7,680.9	8,037.4	803.8	11.7%	356.6	4.6%
5. Lợi nhuận gộp	482.8	985.1	1,313.1	502.3	104.0%	328.0	33.3%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.3	3.1	2.1	1.9	145.2%	(1.1)	-34.5%
7. Chi phí tài chính	-	-	-	-	0.0%	-	0.0%
8. Chi phí quản lý kinh doanh	166.3	311.5	213.7	145.2	87.3%	(97.9)	-31.4%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	317.8	676.7	1,101.5	358.9	112.8%	424.8	62.8%
11. Thu nhập khác	-	-	2.5	-	0.0%	2.5	0.0%
12. Chi phí khác	-	-	0.3	-	0.0%	0.3	0.0%
13. Lợi nhuận khác	-	-	2.3	-	0.0%	2.3	0.0%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	317.8	676.7	1,103.8	358.9	112.8%	427.1	63.1%
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	63.5	135.3	220.8	39.6	112.8%	85.4	63.1%
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	254.3	541.4	883.0	287.1	112.8%	341.7	63.1%

(Nguồn: Phòng tài chính và kế toán)

Qua phân tích tình hình báo cáo kết quả kinh doanh ta thấy:

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của năm 2016 tăng 198,2 triệu đồng (tương đương tăng 41,4%) so với năm 2015 năm 2017 lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh cũng tăng so với năm 2016 là 428,4 triệu đồng (tương đương tăng 63,31%)
- LNKTĐT năm 2016 so với năm 2015 tăng 358.9 triệu đồng (tương đương giảm 112.8%). năm 2017 tăng so với năm 2016 427,1 triệu đồng (tương đương tăng 63,19%)
- LNKTST năm 2016 so với năm 2015 tăng 287.1 triệu đồng (tương đương giảm 112.8%). Năm 2017 tăng so với năm 2016 là 341,6 triệu đồng (tương đương tăng 63,1%)
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2016 tăng 1.306,1 triệu đồng (tương đương tăng 17,7%) so với năm 2015, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2017 tăng so với năm 2016 là 684,6 triệu đồng (tương đương giảm 7,9%) , giá vốn hàng bán năm 2016 tăng 803,8 triệu đồng (tương đương tăng 12%) so với năm 2015, giá vốn hàng bán của năm 2017 tăng so với năm 2016 là 356,6 triệu đồng (tương đương giảm 4,8%).
- Tuy nhiên do tốc độ doanh thu thuần tăng nhanh hơn tốc độ tăng của giá vốn hàng bán lên làm cho lợi nhuận gộp từ bán hàng tăng nhanh năm 2016 tăng 502,3 triệu đồng (tương đương tăng 73,6%) so với năm 2015 và năm 2017 giảm so với năm 2016 là 328,0 triệu đồng (tương đương tăng 27,7%).
- Doanh thu từ hoạt động tài chính năm 2016 so với năm 2015 là tăng 1,8 triệu đồng (tương đương tăng 138,4%), doanh thu hoạt động tài chính năm 2017 giảm so với năm 2016 1 triệu đồng (tương đương giảm 32,4%), công ty trong các năm 2015, 2016 và 2017 không có chi phí tài chính , chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2016 tăng so với năm 2015 là 145.2 triệu đồng (tương đương tăng 87.3%) chi phí quản lý năm 2017 giảm so với năm 2016 là 97,9 (tương đương 31,4%). Do tốc độ tăng của chi phí quản lý doanh nghiệp tăng nhanh hơn tốc độ tăng của doanh thu tài chính, chi phí tài chính nên làm cho lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh giảm.

- Đối với thu nhập khác ta thấy, thu nhập năm 2017 tăng so với năm 2016 là 2.3 triệu đồng .

→ Qua phân phân tích trên ta thấy, Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của năm 2016 tăng so với năm 2015 và năm 2017 tăng so với 2016 và do doanh thu năm 2016 tăng so với năm 2015 và chi phí năm 2016 so với năm 2015 lại tăng lên và năm 2017 tăng so với năm 2016 như vậy qua quá trình hoạt động công ty việc quản lý các chi phí chưa được tốt điều này làm giảm uy tín của công ty trên thị trường . Vì vậy cần phải xem xét đến chất lượng sản phẩm đáp ứng đúng hợp đồng kinh tế với khách hàng để giảm các khoản giảm giá bán hàng, hàng hóa bị trả lại đồng thời công ty lên sử dụng cách chi phái hợp lý hơn để giảm chi phí.

2.2.3 Phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Công ty

Các số liệu trên báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, vì vậy các nhà tài chính còn sử dụng các hệ số tài chính để giải thích thêm về các mối quan hệ tài chính và coi hệ số tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của Công ty trong một thời kỳ nhất định .

2.2.3.1 Các hệ số khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán của một công ty được đánh giá dựa trên qui mô và khả năng luân chuyển của tài sản ngắn hạn, là những tài sản có khả năng luân chuyển nhanh, phù hợp với thời hạn thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

BẢNG 2.5 : Khả năng thanh toán

Đơn vị : lần

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	So sánh 16/15	So sánh 17/16
KN TT ngắn hạn	TSNH/Nợ ngắn hạn	1,55	1,15	1,30	-0,40	0,15
KN TT nhanh	(TSNH - HTK)/Nợ ngắn hạn	0,98	0,46	0,58	-0,52	0,12
KN TT bằng tiền mặt	Tiền/Nợ ngắn hạn	0,024	0,061	0,140	0,038	0,079

-Khả năng thanh toán ngắn hạn năm 2016 so với năm 2015 tăng 1,3 lần năm 2017 so với năm 2016 giảm 0,4lần chỉ tiêu này có thấy năm 2016 doanh nghiệp đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, trang trải các khoản nợ phải trả nhưng đến năm 2017 thì doanh nghiệp không bảo đảm được khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, trang trải được các khoản nợ ngắn hạn phải trả.

-Khả năng thanh toán nhanh năm 2016 so với năm 2015 giảm 0,52 lần, năm 2017 so với năm 2016 tăng 0,12 lần mặc dù năm 2016 khả năng thanh toán nhanh của công ty giảm nhưng đến năm 2017 tình hình cải thiện hơn khi khả năng thanh toán của công ty tăng lên.

-Khả năng thanh toán bằng tiền mặt năm 2016 tăng 0,038 lần so với năm 2015 và năm 2017 tăng 0,079 lần so với năm 2016 . Các chỉ số năm 2015 là 0,024 năm 2016 là 0,061 năm 2017 là 0,14 các chỉ số này đều nhỏ hơn 1 lên doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ nhất là nợ đến hạn vì không đủ tiền và tương đương tiền do vậy doanh nghiệp có thể bán gấp, bán rẻ hàng hóa, dịch vụ để trả nợ.

2.2.3.2 Các hệ số phản ánh cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư

Cấu trúc tài chính thường được các nhà quản lý xem xét theo nghĩa rộng, tức là xem xét cả cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn và mối quan hệ tài sản – nguồn vốn. Bởi vì cơ cấu tài sản phản ánh tình hình sử dụng vốn, cơ cấu nguồn vốn phản

ánh tình hình huy động vốn, còn mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn phản ánh chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Để hiểu rõ hơn về tình hình huy động vốn và sử dụng vốn của doanh nghiệp ta tiến hành phân tích cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản và tình hình đầu tư của doanh nghiệp.

BẢNG 2.6 : Hệ số tài trợ

Đơn vị : lần

Chỉ tiêu	năm 2015	năm 2016	năm 2017	chênh lệch năm 2015/2016	chênh lệch năm 2016/2017
hệ số tài trợ	0,49	0,416	0,44	-0,077	0,02
hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn	2,29	1,26	1,64	-1,030	0,37
hệ số đầu tư	0,21	0,33	0,27	0,114	-0,06

(nguồn: báo cáo tài chính- phòng tài chính kế toán)

-Qua bảng 2.6 ta thấy hệ số tài trợ năm 2016 so với năm 2015 giảm 0,077 lần năm 2017 so với năm 2016 giảm 0,02 lần chỉ tiêu này cho biết trong năm 2016 trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu giảm 0,077 lần còn năm 2017 trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp vốn chủ sở hữu giảm 0,02 lần. Như vậy chứng tỏ năm 2015, 2016 và 2017 mức độ tự chủ đảm bảo vệ mặt tài chính đều thấp.

-Hệ số tài trợ dài hạn năm 2016 giảm so với năm 2015 là 1,030 lần và năm 2017 tăng lên 0,37 lần so với năm 2016 chỉ tiêu này cho biết trong tài sản dài hạn năm 2016 so với năm 2015 vốn chủ sở hữu giảm 1,030 lần và năm 2017 so với 2016 trong tài sản dài hạn vốn chủ sở hữu tăng 0,37 lần.

- Hệ số đầu tư của năm 2016 so với năm 2015 tăng 0,114 lần và năm 2017 so với năm 2016 giảm 0,06 lần chỉ tiêu này cho biết trong tổng tài sản thì tài sản dài hạn năm 2016 so với 2015 tăng 0,114 lần và năm 2017 so với 2016 trong tổng tài sản thì tài sản dài hạn giảm 0,06 lần.

2.2.3.3. Phân tích các chỉ số về hoạt động

Bảng 2.7: tốc độ luân chuyển vốn lưu động

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Chênh lệch 2015/2016	Chênh lệch 2016/2017
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (D) (đồng)	7.359,9	8.666,0	9.350,6	1.306,1	684,6
Số dư bình quân về vốn lưu động (S) (đồng)	1,623.7	2,326.5	3,713.4	703	1.387
Số lần luân chuyển vốn lưu động (V)	4,53	3,72	2,52	-0,8080	-1,2068
Số ngày luân chuyển vốn lưu động (N)	79,42	96,65	142,97	17	46

(Nguồn : báo cáo tài chính – phòng tài chính kế toán)

-Số dư bình quân vốn lưu động trong năm 2016 so với năm 2015 tăng 703 số dư bình quân về vốn lưu động năm 2017 so với năm 2016 tăng 1.387 từ đó làm số quay vòng luân chuyển vốn lưu động năm 2016 giảm 0,8 vòng, số ngày luân chuyển trong năm 2016 tăng 17 ngày. Và số lần luân chuyển vốn lưu động năm 2017 giảm 1,2 so với năm 2016 giảm 0,12 làm cho số ngày luân chuyển tăng 46 ngày Năm 2017 tăng Số dư bình quân vốn lưu động tăng lên là do nhu cầu vốn lưu động của công ty bắt đầu giảm khi công ty mở rộng đầu tư kinh doanh.

- Số vòng luân chuyển vốn lưu động năm 2017 so với năm 2016 đã giảm 0,8 vòng từ đó làm cho số ngày luân chuyển vốn lưu động năm nay so với năm trước. Tốc độ luân chuyển vốn lưu động trong năm tăng lên do chịu ảnh hưởng của 2 nhân tố (Số dư bình quân vốn lưu động và doanh thu thuần).

Như vậy, tốc độ tăng của số dư bình quân vốn lưu động lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần cho nên việc quản lý và sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp trong năm nay là chưa hợp lý và hiệu quả.

2.2.3.4 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu

BẢNG 2.8: Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu**(Đơn vị: trđ)**

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Chênh lệch 2015/2016	Chênh lệch 2016/2017
Vốn chủ bình quân (Svc)	1.018	1.440	2.206	422	766
LNST	383	541	883	159	342
Hsvc	0,38	0,37	0,4	-0,01	0,03

(nguồn: báo cáo tài chính-phòng tài chính kế toán)

- Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu năm 2016 so với năm 2015 giảm 0,01, năm 2017 so với năm 2016 tăng 0,03 có nghĩa trong năm 2016 bình quân 1 đồng vốn chủ sở hữu tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh giảm 0,01 đồng lợi nhuận kế toán trước thuế so với năm 2015, trong năm 2017 bình quân 1 đồng vốn tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh năm 2017 tăng 0,03 đồng lợi nhuận kế toán trước thuế so với năm 2016. Hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn giảm đi là do ảnh hưởng của 2 nhân tố:

- Do vốn chủ sử dụng bình quân năm 2016 so với năm 2015 tăng 422 triệu đồng, năm 2017 so với năm 2016 tăng 766 trđ và do lợi nhuận trước thuế năm 2016 so với năm 2015 tăng 159 triệu đồng, năm 2017 so với năm 2016 thì tăng 342 triệu đồng

- Tóm lại, hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp năm 2017 so với năm 2016 tăng lên nguyên nhân là do công ty đã tăng được vốn chủ sở hữu lên, tốc độ tăng của LNKTST nhỏ hơn tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu.

2.2.3.5. Hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn**Bảng 2.9: Hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn****Đơn vị: trđ**

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Chênh lệch 2015/2016	Chênh lệch 2016/2017
Toàn bộ vốn bình quân (Vbq)	2.067	2.327	3.713	259	1.387
KQ	479	677	1.105	198	428
Hs	0,231	0,291	0,298	0,0594	0,007

(nguồn: báo cáo tài chính-phòng tài chính kế toán)

- Hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn năm 2016 so với năm 2015 tăng 0.059, năm 2017 so với năm 2016 tăng 0,007 có nghĩa trong năm 2016 bình quân 1

đồng vốn chủ sở hữu tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tăng 0,059 đồng lợi nhuận kế toán trước thuế so với năm 2015, trong năm 2017 bình quân 1 đồng vốn tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh năm 2017 giảm 0,007 đồng lợi nhuận kế toán trước thuế so với năm 2016. Hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn giảm đi là do ảnh hưởng của 2 nhân tố:

- Do toàn bộ vốn sử dụng bình quân năm 2016 so với năm 2015 tăng 259 triệu đồng , năm 2017 so với năm 2016 tăng 1.387 trđ và do lợi nhuận trước thuế năm 2016 so với năm 2015 tăng 198 triệu đồng , năm 2017 so với năm 2016 thì tăng 428 triệu đồng

- Tóm lại, hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn của doanh nghiệp năm 2017 so với năm 2016 tăng lên nguyên nhân là do công ty đã tăng toàn bộ vốn lên tốc độ tăng của LNKTST lớn hơn tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu.

2.2.4. Phân tích các chỉ số về khả năng sinh lời

Các chỉ số sinh lời là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định và là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh, là một căn cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai

Bảng 2.10 : Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính

Đơn vị :%

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	So sánh 16/15	So sánh 17/16
Tỷ suất SL trên doanh thu	LNST/Doanh thu	2,38%	3,48%	4,31%	1,10%	0,83%
Tỷ suất SL trên tổng TS	LNST/Tổng Tài sản bq	4,4%	5,4%	4,7%	1,0%	-0,7%
Tỷ suất SL trên vốn CSH	LNST/Vốn CSH bq	9,5%	12,3%	11,1%	2,7%	-1,2%

Từ bảng phân tích trên ta thấy:

- Tỷ suất doanh thu năm 2016 tăng so với năm 2015(1,1%) năm 2017 so với năm 2016 tăng 0,83% . Có nghĩa năm 2016 doanh nghiệp bỏ ra 100đ doanh thu thì tăng 1,1 đồng lợi nhuận còn năm 2017 tăng được 0,83 đồng lợi nhuận

sau thuế. Việc giảm lợi nhuận này do công ty chưa có sự quản lý nguồn vốn hiệu quả, việc quản lý và sử dụng có sự thay đổi.

-Tỷ suất thu hồi vốn đầu tư: năm 2016 tăng so với năm 2015 tăng 1% năm 2016 tăng 100đ vốn đầu tư công ty tạo ra đồng vốn chủ sở hữu còn năm 2017 100đ vốn đầu tư công ty giảm đi 0,7 đồng vốn chủ sở hữu. Năm 2015 thì 100 đồng vốn đầu tư vào công ty thì tạo được 4,4đồng cho chủ sở hữu, đến năm 2016 thì tạo ra đc 5,4 đồng lợi nhuận và đến đến năm 2017 giảm nhẹ thì tạo được 4,7 đồng cho vốn chủ sở hữu.

-Tỷ suất thu hồi vốn chủ: năm 2016 tăng so với năm 2015 (2,7%) năm 2017 so với năm 2016 giảm 1,2%. năm 2015 thì 100đ vốn chủ đầu tư thì tạo ra đc 9,5 đ lãi năm 2016 100đ vốn chủ đầu tư thì tạo được 12,3 đồng lãi và đến năm 2017 thì tạo được 11,1 đồng cho chủ sở hữu. Nguyên nhân do các chi phí quản lý doanh nghiệp tăng làm cho lợi nhuận sau thuế tăng chậm.

→ Như vậy trong thời gian tới doanh nghiệp cần tìm ra giải pháp cắt giảm chi phí quản lý kinh doanh tăng doanh thu lấy lại đà tăng trưởng lợi nhuận. Muốn làm như vậy doanh nghiệp cần phải tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ, quản lý nguồn vốn hiệu quả hơn từ đó tính toán chi phí hợp lý, tiết kiệm và tích cực đẩy mạnh việc cung cấp dịch vụ để đạt lợi nhuận cao hơn.

Bảng 2.11. Phân tích các tỷ suất sinh lời

Đơn vị: %

chỉ tiêu	năm 2015	năm 2016	năm 2017	chênh lệch 2015/2016	chênh lệch 2016/2017
Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần	6.50%	7.81%	11.82%	1.31%	4.01%
Tỷ suất hàng bán/doanh thu thuần	90.72%	86.32%	83.82%	-4.40%	-2.51%
Tỷ suất chi phí quản lý doanh nghiệp/doanh thu thuần	0.08%	3.59%	2.29%	3.52%	-1.31%
Tỷ suất lợi nhuận kế toán trước thuế/doanh thu thuần	6.50%	7.81%	11.80%	1.31%	4.00%
Tỷ suất lợi nhuận kế toán sau thuế/doanh thu thuần	5.20%	6.25%	9.44%	1.05%	3.20%

Nguồn : phòng tài chính kế toán

- Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ doanh thu thuần năm 2016 so với năm 2015 tăng 1,31%, năm 2017 so với năm 2016 tăng 4,01% chỉ tiêu

này cho biết cứ 100 đồng doanh thu thuần năm 2016 thì tăng lên 1,31 đồng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh so với năm 2015, năm 2017 cứ 100 đồng doanh thu thuần thì tạo thêm được 4,01 đồng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh.

- Tỷ suất bán hàng / doanh thu năm năm 2016 so với năm 2015 giảm 4,4% năm 2017 so với năm 2016 giảm 2,51% . như vậy có nghĩa là cứ 100 đồng doanh thu thuần năm 2016 thì có thể tiết kiệm thêm 4,65 đồng so với năm 2015, năm 2017 cứ 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp có thể tiết kiệm 2,51 đồng so với năm 2016.

- Tỷ suất chi phí quản lý doanh nghiệp/ doanh thu thuần năm 2016 so với năm 2015 tăng 3,52%, năm 2017 so với năm 2016 giảm 1,31% chỉ tiêu này cho biết năm 2016 cứ 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp phải thêm 3,52 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp so với năm 2015, năm 2017 cứ 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp giảm được 1,31 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp so với năm 2016.

- Tỷ suất lợi nhuận kế toán trước thuế / doanh thu thuần năm 2016 so với năm 2015 tăng 1,31% năm 2017 so với năm 2016 tăng 4% , chỉ tiêu này cho biết cứ 100 đồng doanh thu thuần năm 2016 tăng được thêm 1,31 đồng lợi nhuận kế toán trước thuế so với năm 2015 năm 2017 cứ 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp tăng lên 4 đồng lợi nhuận kế toán trước thuế so với năm 2016.

- Tỷ suất lợi nhuận kế toán sau thuế/ doanh thu thuần năm 2016 so với năm 2015 tăng 1,05%, tỷ suất lợi nhuận kế toán sau thuế/ doanh thu thuần năm 2017 tăng lên 3,2% so với năm 2016. Chỉ tiêu này cho biết năm 2016 cứ 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp tăng thêm 1,05 đồng lợi nhuận kế toán sau thuế so với năm 2015, năm 2017 cứ 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp tăng lên 3,2 đồng lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2016.

2.2.5 Phân tích phương trình Dupont

- Phân tích phương trình Dupont sẽ cho ta thấy được mối quan hệ giữa tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), các nhân tố ảnh hưởng tới hai tỷ suất này, trên cơ sở đó có thể đưa ra

biện pháp cải thiện tình hình tài chính cho Công ty

2.2.5.1 Phân tích ROA

$$ROA_{2015} = 0,044$$

$$ROA_{2016} = 0,054$$

$$ROA_{2017} = 0,005$$

Từ đẳng thức trên ta thấy cứ bình quân đưa ra 100 đồng giá trị tài sản vào sử dụng trong năm 2015 thì tạo ra được 4,4 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2015 là 5,4 đồng và năm 2017 tạo ra 0,5 đồng. Do hai nhân tố ảnh hưởng:

- Sử dụng 100 đồng giá trị tài sản vào sản xuất kinh doanh năm 2015 tạo ra được 185,3 đồng doanh thu thuần, năm 2016 tạo ra được 155,3 đồng doanh thu thuần và năm 2017 tạo ra 109 đồng doanh thu thuần.

- Trong 100 đồng doanh thu thuần thực hiện trong năm 2015 có 2,38 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2016 là 3,48 đồng và năm 2017 là 4,31 đồng

Như vậy có hai hướng để tăng ROA là tăng tỷ suất lợi nhuận biên (ROS) hoặc tăng vòng quay tổng vốn kinh doanh.

- Tăng ROS bằng cách tối ưu hóa mọi công đoạn hoạt động, nâng cao hiệu quả sản xuất để tăng lợi nhuận hoạt động.

- Tăng vòng quay tổng vốn kinh doanh bằng cách tăng doanh thu, giảm giá bán, tăng cường hoạt động quảng bá xúc tiến bán hàng, nâng cao chất lượng sản phẩm.

2.2.5.2. Phân tích ROE

$$ROE_{2015} = 0,089$$

$$ROE_{2016} = 0,13$$

$$ROE_{2017} = 0,11$$

Ta thấy bình quân cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu đưa vào sản xuất kinh doanh năm 2015 thì tạo ra được 8,9 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2016 tạo ra được 13 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2017 tạo ra 11 đồng. Như vậy, doanh lợi vốn chủ giảm qua các năm, do ảnh hưởng của tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên

doanh thu, vòng quay tổng vốn và hệ số vốn/vốn CSH (hệ số nợ)..

- Sử dụng 100 đồng giá trị tài sản vào sản xuất kinh doanh năm 2015 tạo ra được 203 đồng doanh thu thuần, năm 2016 tạo ra được 240,6 đồng doanh thu thuần và năm 2017 tạo ra 229,4 đồng doanh thu thuần.

- Trong 100 đồng doanh thu thuần thực hiện trong năm 2015 có 4,4 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2016 là 5,4 đồng và năm 2017 là 4,7 đồng

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) là chỉ tiêu rất quan trọng đối với chủ doanh nghiệp, bởi vì mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng hay chính lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp. Tỷ suất này càng cao chứng tỏ việc đầu tư của vốn chủ ngày càng tốt và nâng cao uy tín đối với cổ đông, người lao động, các nhà đầu tư và Nhà nước.

CHƯƠNG 3**MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KỸ THUẬT NHIỆT LẠNH****3.1.Đánh giá chung tình hình tài chính tại Công ty cổ phần công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh**

Qua quá trình phân tích ở phần trước, ta có thể rút ra những ưu, nhược điểm về tình hình tài chính của Công ty cổ phần công nghệ nhiệt lạnh như sau:

3.1.1.Uưu điểm

- Doanh thu của công ty tăng lên rõ rệt qua các năm với tốc độ tăng nhanh hơn so với tốc độ tăng của giá vốn hàng bán nên đã làm cho lợi nhuận tăng lên rất nhiều. Đây là dấu hiệu tốt, chứng tỏ công tác quản lý chi phí sản xuất của công ty có hiệu quả..

- Công ty đã thực hiện đúng chế độ kế toán do Bộ Tài chính qui định, kịp thời sửa đổi, bổ sung theo những thông tư, chuẩn mực và luật kế toán mới.

- Thực hiện tốt nghĩa vụ nộp ngân sách và các qui định tài chính, thuế của Nhà nước.

3.1.2.Nhược điểm

Tuy nhiên bên cạnh những nhược điểm trên, tình hình tài chính của doanh nghiệp vẫn tồn tại một số hạn chế sau:

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp có xu hướng tăng làm giảm lợi nhuận, Công ty cần tìm hiểu nguyên nhân và có phương hướng giải quyết.

- Khả năng thanh toán của công ty giảm, độ tự chủ về tài chính ngày càng giảm xuống.

- Khả năng thanh toán của Công ty ngày càng giảm do nợ ngắn hạn ngày càng tăng, đặc biệt phần vay và nợ ngắn hạn, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác. Điều này phần nào làm cho mức độ độc lập về tài chính của Công ty bị ảnh hưởng.

3.1.3 nguyên nhân dẫn đến tình hình tài chính như vậy

- lượng hàng tồn kho trong công ty tăng dần trong các năm năm 2015 là 1.172,10 triệu đồng năm 2016 là 2.687,5 triệu đồng và năm 2017 là 4.00,5 triệu đồng dẫn đến vốn bị tồn đọng.

- Do nợ phải trả của công ty tăng từ 2015,2016,2017 lần lượt là 2.098,2 và 4.050,6 và 5.709,2 triệu đồng

- Do chi phí quản lý kinh doanh tăng năm 2015 là 5,6 trđ, năm 2016 là 311,52 trđ và năm 2017 là 213,67 trđ

3.2. Phương hướng nâng cao hiệu quả tài chính tại công ty cổ phần công nghiệp nhiệt lạnh

3.2.1. Tiếp tục phát triển cơ sở hạ tầng, đầu tư máy móc mới, thiết bị hiện đại

Chủ động xây dựng kế hoạch huy động vốn, tiếp tục ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng kho bãi, phương tiện giao hàng nhằm nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng cũng như nâng cao hiệu quả kinh doanh.

3.2.2. Tăng cường năng lực tài chính cho Công ty

Kinh doanh công nghệ nhiệt lạnh và đầu tư cơ sở hạ tầng để khai thác các dịch vụ điều hòa là lĩnh vực đòi hỏi vốn đầu tư lớn. Để quản lý chặt chẽ mọi nguồn vốn đầu tư, vốn vay, đảm bảo sử dụng vốn vào hoạt động kinh doanh có hiệu quả, Công ty cần có những giải pháp linh hoạt để tận dụng những khoản thu nhập từ vốn trong thời gian tạm thời nhàn rỗi, góp phần gia tăng các khoản thu nhập từ hoạt động tài chính.

Lựa chọn cơ cấu tài chính để có sự phối hợp chặt chẽ giữa vốn tự có và vay nợ, còn xem xét khả năng thu lợi nhuận và mức độ rủi ro có thể gặp phải, chú ý tới mục tiêu phát triển của Công ty, ổn định doanh thu.

Dựa trên tình hình phát triển của Công ty có doanh thu và lợi nhuận tương đối ổn định thì việc sử dụng vốn vay có lợi nhiều hơn cho Công ty. Vì khi hệ số nợ cao, nếu tỷ suất lợi nhuận trước thuế và lãi vay cao hơn lãi vay thì sẽ cho

Công ty mức doanh lợi vốn chủ sở hữu ở mức cao.

Để giảm thiểu nhu cầu vốn cho Công ty, cần khuyến khích và đẩy nhanh công tác quản lý hàng tồn kho, chính sách thương mại, có những biện pháp tích cực để thu hồi nhanh các khoản phải thu từ khách hàng.

Công ty nên cố gắng tìm kiếm những nguồn vốn tài trợ từ bên ngoài như vay các nhà cung cấp, yêu cầu khách hàng mua để ứng tiền trước hay có chính sách huy động từ các nguồn dư thừa trong Công ty, huy động nội lực để giảm bớt chi phí lãi vay, trả bớt nợ vay.

3.3. Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh.

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp là rất quan trọng và cần thiết. Nó sẽ giúp cho các nhà quản trị đưa ra những hướng giải quyết hợp lý tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Trên cơ sở đó doanh nghiệp nào nắm bắt và áp dụng đúng một cách linh hoạt sẽ đem lại kết quả cao.

Với một doanh nghiệp thì khả năng tài chính là khác nhau, vấn đề đặt ra là đi sâu phát huy khả năng tài chính nào sẽ có tác dụng cụ thể và đem lại hiệu quả sản xuất kinh doanh phù hợp với điều kiện vốn có của doanh nghiệp. Từ đó có những giải pháp cụ thể nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này kết hợp với việc tìm hiểu thực tế, phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và tình hình tài chính của doanh nghiệp nói riêng, với vốn kiến thức và thời gian còn hạn chế em xin mạnh dạn đề xuất một số biện pháp nhằm cải thiện tài chính tại công ty như sau:

- Biện pháp 1: Sử dụng hợp lý chi phí quản lý doanh nghiệp
- Biện pháp 2: sửa chữa nâng cấp kho

3.3.1. Biện pháp 1: Sử dụng hợp lý chi phí quản lý doanh nghiệp

3.3.1.1. Cơ sở thực hiện biện pháp

Tiết kiệm chi phí và hạ giá thành để tăng lợi nhuận là việc mà các doanh nghiệp, các công ty luôn suy nghĩ để phát triển doanh nghiệp, công ty mình. Do đó, công tác quản lý chi phí doanh nghiệp là công tác hết sức quan trọng, nếu làm tốt công tác quản lý này thì doanh nghiệp chỉ mất một khoản chi phí thấp mà hiệu quả. Và ngược lại, nếu công tác quản lý chi phí kém thì chi phí sẽ cao và làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Kiểm soát chi phí là hoạt động thiết yếu cho bất kỳ doanh nghiệp nào. Hiểu được các loại chi phí và các nhân tố ảnh hưởng tới chi phí, chúng ta có thể kiểm soát được chi phí, từ đó có thể sử dụng hợp lý chi phí, sau cùng là tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Điều này sẽ làm tăng tỷ suất lợi nhuận so với giá vốn hàng bán và tỷ suất lợi nhuận so với tổng chi phí. Do đó, kiểm soát và sử dụng hợp lý các khoản mục chi phí là một trong những biện pháp góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh, tăng lợi nhuận cho Công ty.

Qua các số liệu phân tích ở Công ty ta thấy chi phí bán hàng xu hướng tăng đột biến. Cụ thể, năm 2016 chi phí bán hàng của Công ty tăng 306 triệu đồng, tăng 5494,8% so với năm 2015 là 330.277.848 đồng và năm 2017 giảm 97,9 (tương đương 31,4%).

Để hiểu rõ thêm về tình hình gia tăng các khoản mục trong chi phí bán hàng, ta xét bảng tổng hợp chi phí sau:

Bảng 3.1. Bảng báo cáo tổng hợp chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	năm 2015	năm 2016	năm 2017	chênh lệch 15/16		chênh lệch 16/17	
				số tiền	%	số tiền	%
Chi phí quản lý kinh doanh	256.3	311.5	213.7	305.9	5463%	-97.8	-31%
Chi phí dịch vụ mua ngoài (thuê sửa chữa TSCĐ, chi phí hoa hồng,...)	137.8	145.3	105.4	142.4	4910%	-39.9	-27%
Chi phí bằng tiền khác (chi phí chào hàng, tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)	118.5	166.2	108.3	163.5	6056%	-57.9	-35%

Đơn vị: trđ

(Nguồn: Phòng Tài chính kế toán)

Nhìn vào bảng ta thấy, nguyên nhân chính khiến chi phí bán hàng năm 2016 tăng mạnh mẽ so với năm 2013 là do chi phí bằng tiền khác, chi phí dịch vụ mua ngoài. Cụ thể, chi phí dịch vụ mua ngoài năm 2016 so với năm 2015 tăng 142,4 trđ (tương đương 4910%) năm 2017 so với năm 2016 tuy giảm đi 39,9 trđ (tương đương 27%) và chi phí bằng tiền năm 2016 so với năm 2015 tăng 163,5 trđ (tương đương tăng 6056%), năm 2017 so với năm 2016 giảm 57,9 trđ (tương đương 35%) mặc dù năm 2017 chi phí quản lý kinh doanh giảm so với năm 2016 nhưng số tiền chi trả chi phí vẫn ở mức cao.

Công ty cần tìm ra biện pháp giảm phù hợp để gia tăng lợi nhuận cho công ty.

3.3.1.2. Mục đích của biện pháp

- Tiết kiệm chi phí để tăng lợi nhuận, tăng hiệu quả sử dụng vốn.
- Nâng cao trình độ tổ chức quản lý của doanh nghiệp.

3.3.1.3. Nội dung của biện pháp

- Công ty cần nắm vững quan hệ trên thị trường, lựa chọn các giải pháp Marketing phù hợp để duy trì lượng khách hàng ổn định sẵn có bên cạnh đầu tư cho tìm kiếm và khai thác thị trường.

- Cần có sự phối hợp giữa lãnh đạo và các nhân viên kinh doanh để tìm ra những bất hợp lý trong chi tiêu. Từ đó phân loại chi phí và lập kế hoạch cụ thể để cắt giảm những chi phí không cần thiết phát sinh trong khâu này.

- Đối với các khoản chi cho dịch vụ mua ngoài, Công ty cần phải xây dựng một định mức sử dụng hợp lý bằng cách xác định rõ nội dung, phạm vi sử dụng từng loại chi phí.

- Đối với các khoản chi tiền mặt cho chi phí chào hàng, tiếp khách, giao dịch hội họp, chi đối ngoại, công tác phí, công ty cần xây dựng kế hoạch chi tiêu cụ thể theo từng thời lý. Các khoản chi phải có chứng từ hợp lệ, phải gắn với kết quả kinh doanh và phải được khống chế theo tỷ lệ tính trên tổng chi phí.

- Công ty cũng nên tổ chức các buổi nói chuyện nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm làm cho cán bộ công nhân viên tự nhận thấy rằng tiết kiệm chi phí cũng chính là đem lại lợi nhuận cho Công ty.

- Công ty cũng cần kiên quyết xử lý, qui trách nhiệm rõ đối với những cá nhân không hoàn thành trách nhiệm quản lý, để xảy ra những bất hợp lý trong chi tiêu.

3.3.2.4 Kết quả thực hiện

Sau khi thực hiện tốt biện pháp tiết kiệm chi phí, dự kiến doanh thu giữ nguyên, chi phí bán hàng sẽ giảm 21.4 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ 10%. Đồng thời lợi nhuận trước thuế cũng tăng 1.9%

Bảng 3.2. Bảng so sánh kết quả trước và sau khi thực hiện biện pháp*Đơn vị: triệu đồng*

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
			Số tuyệt đối	%
DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.350,6	9.350,6	0	0
Giá vốn hàng bán	8.037,4	8.037,4	0	0
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	1.313,1	1.313,1	0	0
Doanh thu hoạt động tài chính	2,1	2,1	0	0
Chi phí tài chính			0	0
<i>Chi phí lãi vay</i>			0	0
Chi phí QLKD	213,7	192,3	21,4	(10)
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	1.101,5	1122,9	21,4	1.9
Thu nhập khác	2,5	2,5	0	0
Chi phí khác	0,2	0,2	0	0
Lợi nhuận khác	2,3	2,3	0	0
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.103,8	1.125,4	21.4	1.9

3.3.2. Biện pháp 2: sửa chữa nâng cấp kho

Căn cứ vào hiện trạng kho hàng của công ty hiện nay là diện tích kho nhỏ và hẹp, không đủ lớn để chứa hàng, hàng thường xuyên phải để ở bên ngoài kho khi không còn chỗ để chứa hàng vào. Kho chịu trách nhiệm kiểm soát chính của thủ kho, nếu hàng để ngoài sẽ không chịu trách nhiệm của chủ kho nữa đây là nguyên nhân dẫn đến việc không kiểm soát được hàng, gây mất mát và khó kiểm soát trong kho.

Trong kho được chia thành nhiều khu vực: khu vực máy điều hòa, khu vực linh, phụ kiện, khu vực hàng hóa bị lỗi. Tuy nhiên, các thành phần của kho này thường xuyên để lẫn vào khu vực kho chứa hàng hóa khác nên rất khó kiểm

soát được số lượng, hơn nữa khi có 1 lô hàng hóa nào quá nhiều sẽ để cả ở lối đi. Hàng nhiều không thể di chuyển hết, cứ như thế lên việc sắp xếp hàng hóa đã không còn khoa học và linh hoạt nữa. chính vì vậy sẽ dẫn đến việc khó kiểm soát số lượng, chủng loại hàng hóa tồn kho.

Kèm theo đó là ngay từ khi thành lập công ty đã có quy trình quản lý hàng tồn kho nhưng việc nhập xuất hàng hóa chưa bài bản, khâu nhập hàng thừa trở lại kho sau khi bán khiến cho hàng hóa khó được đảm bảo chất lượng và việc mất hàng xảy ra thương xuyên. Hàng mất tại nhiều khâu như: khâu nhập hàng, khâu xuất hàng, khâu nhập hàng thừa...

Ngoài ra e theo em công ty lên sắp xếp lại vị trí các khu vực trong kho 1 cách hợp lý hơn.

Công ty lên nâng cấp, sửa sang lại hệ thống kho những chỗ xuống cấp nâng cao hiệu quả cho việc bảo quản hàng tồn kho

Ngoài ra, thu kho cần thường xuyên phân loại, thống kê hàng hóa trong kho để kiểm soát hàng hóa được bảo đảm hơn.

Và việc hoàn thiện quy trình quản lý hàng tồn kho là nhằm thống nhất việc xuất hàng đi bán và nhập hàng thừa trở lại kho, tối thiểu những thiệt hại do việc nhập hàng hàng hóa không đảm bảo số lượng và chất lượng và việc thiếu hụt hàng hóa gây ra

Thêm vào đó ta sẽ thêm quy trình quản lý 2 công đoạn là công đoạn là nhập hàng thừa trở lại sau khi xuất bán

Nhân viên bán hàng về phải làm phiếu xác nhận hàng tồn và yêu cầu nhập lại kho chuyển cho kế toán để lập phiếu nhập kho. Kế toán căn cứ vào phiếu yêu cầu của nhân viên bán hàng viết phiếu nhập kho chuyển cho thủ kho.

Hàng thừa phải được đưa đến cho thủ kho cùng với kỹ thuật kiểm tra xem phiếu nhập, số lượng, chủng loại, quy cách, tình trạng hàng...Tất cả hàng hóa bán còn thừa nhập về kho đều phải kiểm tra xem số lượng hàng, phụ kiện, sản phẩm kèm theo hay không. Nếu đủ thì cho nhập kho, nếu thiếu thì thủ kho thông báo cho nhân viên bán hàng và lập biên bản để kiểm tra hàng hóa.

⇒Việc sửa kho, sắp xếp lại vị trí các khu vực trong kho chứa hàng hóa sẽ góp phần giúp công ty dễ dàng kiểm soát số lượng hàng hóa hơn, tránh bị mất mát hơn, vị trí của kho thuận tiện hơn giúp nhân viên làm việc thoải mái hơn, khi đó, công ty có thể giảm bớt số lượng nhân viên làm việc trong kho để tiết kiệm chi phí hơn.

⇒Hệ thống kho được nâng cấp và sửa sang giúp bảo quản hàng hóa được tốt, tránh gây hỏng hóc lãng phí.

⇒Việc bổ sung quy trình này sẽ góp phần công ty quản lý hàng tồn một cách hiệu quả hơn, giảm thiểu được việc mất mát hàng hóa, linh phụ kiện. điều này giúp công ty tiết kiệm được chi phí một cách đáng kể.

KẾT LUẬN

Cùng với sự chuyển đổi của nền kinh tế và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, hiệu quả hoạt động kinh doanh ngày càng trở thành mục tiêu lâu dài cần đạt được của các doanh nghiệp. Đối với mỗi doanh nghiệp thì hiệu quả hoạt động kinh doanh thể hiện ở nhiều mặt, phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó vấn đề tài chính là một trong những yếu tố hết sức quan trọng. Việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho nhà quản lý có cái nhìn toàn diện về tình hình tài chính của doanh nghiệp, chuẩn đoán một cách đúng đắn những mặt còn tồn tại cần giải quyết trong công tác tài chính. Việc phân tích không chỉ có ý nghĩa đối với các doanh nghiệp mà nó còn rất quan trọng với các nhà đầu tư và chủ nợ trong quyết định của họ, ý nghĩa với những người lao động trong doanh nghiệp, ngân hàng và Nhà nước.

Xuất phát từ tầm quan trọng của công tác phân tích tình hình tài chính trong doanh nghiệp, với những kiến thức đã được trang bị ở ghế nhà trường cùng với hoạt động thực tiễn tại Công ty cổ phần công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh em đã hoàn thành khóa luận tốt nghiệp với đề tài: “Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh”. Được sự hướng dẫn tận tình của Th.s Nguyễn Thị Tình và sự nhiệt tình chỉ bảo của các cô chú, anh chị phòng Tài chính kế toán, phòng Kinh doanh trong Công ty đã giúp đỡ em hoàn thành khóa luận tốt nghiệp.

Tài chính là một vấn đề rất rộng lớn, hơn nữa do những hạn chế về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo của thầy cô giáo cũng như những đóng góp ý kiến của các bạn để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn !

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình “Quản trị tài chính doanh nghiệp” – Nguyễn Hải Sản, NXB Thống kê năm 2005.
2. Giáo trình “Tài chính doanh nghiệp” – Lưu Thị Hương, NXB Giáo dục năm 2005.
3. Giáo trình “Phân tích hoạt động kinh doanh” – NXB Thống kê năm 1999.
4. Giáo trình “Đọc, lập và phân tích báo cáo tài chính” – Ngô Thế Chi, NXB Tài chính năm 2000.
5. Các báo cáo tài chính và số liệu, tài liệu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần công nghiệp nhiệt lạnh.
6. Luận văn tốt nghiệp các khóa 15,16 Trường Đại học Dân lập Hải Phòng.
7. Một số tài liệu khác.